BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

ISO 9001:2008

PHẠM THỊ KIM OANH

LUẬN VĂN THẠC SĨ

NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH

Hải Phòng - 2017

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

PHẠM THỊ KIM OANH

THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO VIỆT NAM - NGHIÊN CỨU SÂU CHO TRƯỜNG HỢP HẢI PHÒNG

LUẬN VĂN THẠC SĨ
NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH

CHUYÊN NGÀNH: QUẢN TRỊ KINH DOANH
MÃ SỐ: 60 34 01 02

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

TS. Hoàng Chí Cương

LỜI CAM ĐOAN

Tôi là Phạm Thị Kim Oanh học viên cao học khoá 1, Khoa Quản trị kinh doanh trường Đại học Dân lập Hải Phòng. Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các kết quả nghiên cứu trong luận văn là trung thực, các số liệu trong luận văn có nguồn gốc rõ ràng.

Hải Phòng, ngày ... tháng....năm 2017

Tác giả

Phạm Thị Kim Oanh

LỜI CẢM ƠN

Luận văn thạc sĩ chuyên ngành Quản trị kinh doanh với đề tài "Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam - Nghiên cứu sâu cho trường hợp Hải Phòng" là kết quả của quá trình cố gắng không ngừng của bản thân và được sự giúp đỡ, động viên khích lệ của các thầy, bạn bè đồng nghiệp và người thân. Qua trang viết này tác giả xin gửi lời cảm ơn tới những người đã giúp đỡ tôi trong thời gian học tập - nghiên cứu khoa học vừa qua.

Tôi xin tỏ lòng kính trọng và biết ơn sâu sắc của mình đối với thầy giáo TS. Hoàng Chí Cương đã trực tiếp tận tình hướng dẫn cũng như cung cấp tài liệu thông tin khoa học cần thiết cho luận văn này.

Xin chân thành cảm ơn Ban lãnh đạo trường Đại học Dân lập Hải Phòng, khoa Quản trị kinh doanh đã tạo điều kiện cho tôi hoàn thành tốt luận văn của mình.

TÁC GIẢ

Phạm Thị Kim Oanh

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU 1
1. Mục đích, ý nghĩa của đề tài 1
2. Lược sử nghiên cứu về đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam 2
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu 3
4. Phương pháp nghiên cứu 3
5. Kết cấu của nghiên cứu trong Luận văn 4
CHƯƠNG 1 5
LÝ LUẬN CHUNG VỀ ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI 5
1.1. Đầu tư quốc tế và các hình thức đầu tư quốc tế 5
1.1.1. Khái niệm đầu tư quốc tế 5
1.1.2. Các hình thức đầu tư quốc tế 5
1.2. Khái niệm và các hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài 6
1.2.1. Khái niệm đầu tư trực tiếp nước ngoài 6
1.1.2. Các hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài chủ yếu 8
1.2. Nguyên nhân của đầu tư trực tiếp nước ngoài 12
1.3. Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài 14
1.3.1. Tác động tới nước đi đầu tư 14
1.3.2. Tác động tới nước tiếp nhận đầu tư 15
Kết luận chương 1 20
CHƯƠNG 2. PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG THU HÚT ĐẦU TƯ 21

TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 1990-2015. 21
2.1. Thực trạng thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam giai đoạn 1988-2015 21
2.1.1. Khía cạnh pháp lý liên quan đến đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam 22
2.1.2. Chính sách thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam 22
2.1.3. Thực trạng thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam 24
2.1.3.1. Đầu tư trực tiếp nước ngoài theo địa phương 29
2.1.3.3. Đầu tư trực tiếp nước ngoài theo đối tác đầu tư 32
2.1.3.4. Đầu tư trực tiếp nước ngoài theo hình thức đầu tư 33
2.2.1. Giới thiệu về Hải Phòng 34
2.2.2. Chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của Hải Phòng 35
2.2.3. Thực trạng thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Hải Phòng 37
2.2.3.1.Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Hải Phòng theo ngành kinh tế 40
2.2.3.2. Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Hải Phòng theo đối tác đầu tư 42
2.2.3.3. Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Hải Phòng theo hình thức đầu tư .. 45
2.2.4. Phân tích SWOT 45
2.2.5. Hạn chế trong thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Hải Phòng 54
2.3. Mô hình các yếu tố thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài 55
2.3.1. Cơ sở lý thuyết 55
2.3.2. Số liệu 57
2.3.3. Kết quả thực nghiệm 58
Kết luận chương 2 64

CHƯƠNG 3. MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẰM THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP VÀO HẢI PHÒNG TRONG GIAI ĐOẠN 2016-2020 65
3.1. Định hướng thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Hải Phòng..... 65
3.2. Một số giải pháp để thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Hải Phòng..... 67
3.2.1. Giải pháp 1: Cải thiện môi trường đầu tư, hoàn thiện hệ thống chính sách...... 67
3.2.2. Giải pháp 2: Hoàn thiện cơ sở hạ tầng..... *67*
3.2.3. Giải pháp 3: Nâng cao chất lượng nhân lực *71*
3.2.4. Giải pháp 4: Tăng cường hoạt động xúc tiến đầu tư..... *72*
Kết luận chương 3 75
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO 78
PHỤ LỤC 1 80
PHỤ LỤC 2 84

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

Tiếng Anh

Chữ viết tắt	Tiêng Anh	Tiếng Việt
FDI	Foreign Direct Investment	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
PCI	Provincial Competitiveness Index	Chỉ số năng lực cạnh tranh
GDP	Gross Domestic Product	Tổng sản phẩm quốc nội
BOT	Build-Operate-Transfer	Xây dựng – kinh doanh – Chuyển giao
BTO	Build- Transfer-Operate	Xây dựng –Chuyển giao –Kinh doanh
BT	Build- Transfer	Xây dựng –Chuyển giao
IMF	International Monetary Fund	Quỹ tiền tệ quốc tế
M&A	Mergers and Acquisitions	Thâu tóm, sáp nhập
ODA	Offical Development Assistance	Hỗ trợ phát triển chính thức
OECD	Organization for Economic Cooperationand Development	Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế
WTO	World Trade Organization	Tổ chức thương mại thế giới
UNCTAD	United Nation Conference on Trade and Development	Hội nghị liên hiệp quốc về thương mại và phát triển
ASEAN	Association of Southeast Asian Nations	Hiệp hội các nước Đông Nam Á
ASEM	Asia-Europe meeting	Diễn đàn kinh tế Á-Âu
APEC	Asia-Pacific Economic Cooperation	Diễn đàn kinh tế khu vực châu Á –Thái Bình Dương

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

Tiếng Việt

Chữ viết tắt	Tiếng Việt
Vốn ĐK	Vốn đăng ký
NSLD	Năng suất lao động
TNBQ	Thu nhập bình quân
KLHH	Khối lượng hàng hoá

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 2.1: Thực trạng thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài..... 25

tại Việt Nam giai đoạn 1988-2015..... 25

Bảng 2.2: Đầu tư trực tiếp nước ngoài theo địa phương luỹ kế đến hết năm 2015..... 29

Bảng 2.3: Đầu tư trực tiếp nước ngoài theo lĩnh vực luỹ kế đến hết..... 30

năm 2015..... 30

Bảng 2.4: Đầu tư trực tiếp nước ngoài theo đối tác đầu tư chủ yếu luỹ kế đến hết năm 2015..... 32

Bảng 2.5: Đầu tư trực tiếp nước ngoàitheo hình thức đầu tư luỹ kế..... 33

đến hết năm 2015..... 33

Bảng 2.6: Thực trạng thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Hải Phòng giai đoạn 1990-2015..... 37

Bảng 2.7: Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Hải Phòng theo ngành kinh tế luỹ kế đến 31/12/2015..... 40

Bảng 2.8: Đầu tư trực tiếp nước ngoài theo lĩnh vực luỹ kế..... 41

đến hết năm 2015..... 41

Bảng 2.9: Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Hải Phòng theo đối tác đầu tư luỹ kế đến 31/12/2015..... 43

Bảng 2.10: Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Hải Phòng theo hình thức đầu tư luỹ kế đến 31/12/2015..... 45

Bảng 2.11: Đánh giá điểm mạnh, điểmyếu, thời cơ, thách thức trong thu hút FDI của Hải Phòng bằng phân tích SWOT 46
Bảng 2.12: Ưu đãi đầu tư về thuế 48
Bảng 2.13: Tỷ trọng vốn FDI trong tổng vốn đầu tư tại Hải Phòng 51
Bảng 2.14: Giá trị sản xuất công nghiệp khu vực có vốn FDI tại 52
Hải Phòng 52
Bảng 2.15: Chiều dự kiến FDI và biến độc lập 57
Bảng 2.16: Trình bày nguồn để tổng hợp số liệu sử dụng trong môhình 58
Bảng 2.17: Bảng kết quả ước lượng mô hình 60
Bảng 2.18: Tóm tắt các chỉ tiêu thống kê 62
Bảng 2.19: Ma trận tự tương quan 63

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 2.1: Thực trạng số dự án, vốn đăng ký và vốn thực hiện FDI của 26
Việt Nam giai đoạn 1988-2015 26
Biểu đồ 2.2: Tỷ trọng vốn đăng ký FDI của Việt Nam theo lĩnh vực 31
từ 1988-2015 31
Biểu đồ 2.3: Thực trạng số dự án, vốn đăng ký, vốn thực hiện FDI của Hải Phòng giai đoạn 1990-2015 38
Biểu đồ 2.4: Tỷ trọng số dự án trong cơ cấu FDI theo lĩnh vực 41
Biểu đồ 2.5: Tỷ trọng vốn đầu tư trong cơ cấu FDI theo lĩnh vực 42
Biểu đồ 2.6: Tỷ trọng vốn FDI trong tổng vốn đầu tư phát triển kinh tế..... 51
Biểu đồ 2.7: Tỷ trọng giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực có vốn đầu tư.... 52
trực tiếp nước ngoài 52

MỞ ĐẦU

1. Mục đích, ý nghĩa của đề tài

Trong nền kinh tế toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay, đầu tư trực tiếp nước ngoài ngày càng trở nên phổ biến. Hình thức đầu tư này giúp cho các nước đang phát triển thu hút vốn từ bên ngoài cho phát triển kinh tế - xã hội, góp phần thu hẹp khoảng cách giữa các quốc gia. Trong điều kiện nguồn vốn trong nước còn hạn chế, việc thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài là vấn đề quan trọng đối với Việt Nam nói chung và Hải Phòng nói riêng.

Trải qua gần 30 năm thực hiện thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, Hải Phòng đã có được những thành tựu đáng kể như tăng thu ngân sách, tiến hành công nghiệp hoá – hiện đại hoá, nâng cao trình độ công nghệ, khoa học kỹ thuật, giảm thất nghiệp…

Hải Phòng hiện nay đang là một trong những địa phương thu hút FDI dẫn đầu cả nước, tuy nhiên việc thu hút FDI của Hải Phòng được đánh giá là chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế của thành phố. Hơn nữa, trong điều kiện cạnh tranh gay gắt như hiện nay, Hải Phòng cần có chiến lược và giải pháp để tăng cường thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trong những năm tới. Chính vì vậy, em đã lựa chọn đề tài "Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam - Nghiên cứu sâu cho trường hợp Hải Phòng" làm đề tài Luận văn thạc sỹcủa mình.

Mục đích nghiên cứucủa luận văn:

+ Khái quát lý luận về đầu tư trực tiếp nước ngoài.

+ Phân tích khái quát thực trạng thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam giai đoạn 1988 – 2015.

+ Phân tích thực trạng thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Hải Phòng giai đoạn 1990 – 2015.

+ Xác định yếu tố thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các tỉnh tại Việt Namtừ đó xác định các yếu tố thu hút FDI vào địa bàn thành phố Hải Phòng và xác định các chính sách thu hút FDI hợp lý và hiệu quả cho thành phố Hải Phòng.

+ Đưa ra một số khuyến nghị nhằm thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Hải Phòng trong thời gian tới.

2. Lược sử nghiên cứu về đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam

Lĩnh vực FDI đã và đang được nhiều tác giả nghiên cứulàm rõ thể hiện trong các đề tài luận án, luận văn và hội thảo khoa học. Có thể kể ra một số các công trình nghiên cứu sau:

- "Một số biện pháp thúc đẩy việc triển khai thực hiện các dự án FDI tại Việt Nam" năm 2006 của tác giả Bùi Huy Nhượng, luận án đã trình bày về thực trạng triển khai các dự án FDI và đưa ra giải pháp nhằm thúc đẩy triển khai thực hiện các dự án FDI.

- "Vận dụng một số phương pháp thống kê phân tích hiệu quả kinh tế của đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam" năm 2008 của tác giả Nguyễn Trọng Hải, luận án đã phát triển được phương pháp đồ thị không gian ba chiều trong phân tích nhân tố, đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng công tác phân tích thống kê hiệu quả kinh tế FDI và tăng cường hiệu quả FDI tại Việt Nam".

- "Môi trường đầu tư với hoạt động thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam" năm 2011 của tác giả Nguyễn Thị Ái Liên, luận án đã đưa ra bức tranh tổng thể lý luận về môi trường đầu tư, đề xuất quy trình đánh giá, cải thiện môi trường đầu tư.

- Luận văn "Một số biện pháp nhằm tăng cường thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào địa bàn thành phố Hải Phòng" năm 2004 của tác giả Hoàng Chí Cương.

- Luận văn " Hoàn thiện môi trường đầu tư nhằm tăng cường thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Hải Phòng" năm 2014 của tác giả Bùi Thị Tuyết Anh.

Tuy nhiên, không nhiều nghiên cứu áp dụng mô hình kinh tế lượng để xác định các nhân tố ảnh hưởng tới việc thu hút FDI vào các tỉnh của Việt Nam, đặc biệt là cho trường hợp của Hải Phòng. Do đó, để đảm bảo tính mới, độc đáo (originality) và tính học thuật (academic), nghiên cứu này sẽ sử dụng bảng dữ liệu panel data cho 63 tỉnh của Việt Nam giai đoạn 2007-2014để xác định các yếu tố thu hút FDI vào các tỉnh của Việt Nam, qua đó xác định các nhân tố một cách chính xác thông qua mô hình thực nghiệm để giúp các tỉnh của Việt Nam nói chung và Hải Phòng nói riêng có thể đề ra các chính sách thu hút FDI hiệu quả và hợp lý hơn.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

+ Thực trạng thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam giai đoạn 1988 – 2015

+ Thực trạng thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Hải Phòng giai đoạn 1990 – 2015

4. Phương pháp nghiên cứu

Luận văn sử dụng các phương pháp nghiên cứu:

+ Phân tích định tính (qualitative analysis) về tác động của FDI, các chính sách trong thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài.

+ Phân tích định lượng (quantitative analysis) và thực nghiệm (empirical study) thông qua việc xây dựng một phương trình hồi quy đa biến (multiple regression model) và bảng dữ liệu panel data cho 63 tỉnh của Việt Nam giai đoạn 2007-2014.

+ Mô tả (descriptive analysis)để phản ánh các dữ liệu thu thập được.

+ Phân tích SWOT để tìm ra điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức trong thu hút FDI tại Hải Phòng.

5. Kết cấu của nghiên cứu trong Luận văn

Bố cục Luận văn như sau:

Chương 1. Lý luận chung về đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Chương 2. Phân tích thực trạng thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Hải Phòng giai đoạn 1990 – 2015.

Chương 3. Một số giải pháp nhằm thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Hải Phòng thời gian tới.

CHƯƠNG 1
LÝ LUẬN CHUNG VỀ ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI

1.1. Đầu tư quốc tế và các hình thức đầu tư quốc tế

1.1.1. Khái niệm đầu tư quốc tế

Đầu tư quốc tế là hiện tượng di chuyển vốn từ nước này sang nước khác nhằm mục đích kiếm lời [20, tr.21].

Vốn đầu tư được thể hiện dưới các hình thức:

+ Ngoại tệ

+ Các hiện vật hữu hình: tư liệu sản xuất, hàng hoá, tài nguyên thiên nhiên, mặt đất, mặt nước...

+ Các hàng hoá vô hình: sức lao động, phát minh, sáng chế, thương hiệu, công nghệ, uy tín hàng hoá...

+ Các phương tiện đầu tư khác: cổ phiếu, trái phiếu, vàng bạc đá quý...

1.1.2. Các hình thức đầu tư quốc tế

Các hình thức đầu tư quốc tế bao gồm: đầu tư tư nhân và hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) của chính phủ và các tổ chức quốc tế.

Đầu tư tư nhân

Đầu tư tư nhân có ba hình thức là đầu tư trực tiếp nước ngoài, đầu tư gián tiếp và tín dụng thương mại.

+ Đầu tư trực tiếp nước ngoài là hình thức di chuyển vốn quốc tế trong đó chủ sở hữu vốn đồng thời là người trực tiếp điều hành hoạt động sử dụng vốn.

+ Đầu tư gián tiếp là loại hình di chuyển vốn giữa các quốc gia trong đó người chủ sở hữu vốn không trực tiếp quản lý và điều hành các hoạt động sử dụng vốn. Nhà đầu tư không chịu trách nhiệm về kết quả đầu tư mà hưởng lãi suất theo tỷ lệ vốn đầu tư.

+ Tín dụng thương mại là hình thức đầu tư dưới dạng cho vay vốn và thu lợi nhuận qua lãi suất tiền vay [10, tr.13].

Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA)

Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) là tất cả các khoản hỗ trợ không hoàn lại và các khoản tín dụng ưu đãi của chính phủ, các hệ thống của tổ chức Liên hợp quốc, các tổ chức phi chính phủ, các tổ chức tài chính quốc tế dành cho các nước nhận viện trợ. [10, tr.18]

1.2. Khái niệm và các hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài

1.2.1. Khái niệm đầu tư trực tiếp nước ngoài

Theo Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) được định nghĩa là:

"Một khoản đầu tư với những quan hệ lâu dài, theo đó một tổ chức trong một nền kinh tế (nhà đầu tư trực tiếp) thu được lợi ích lâu dài từ một doanh nghiệp đặt tại một nền kinh tế khác. Mục đích của nhà đầu tư trực tiếp là muốn có nhiều ảnh hưởng trong việc quản lý doanh nghiệp đặt tại nền kinh tế khác đó".[27, tr.235]

OECD đưa ra định nghĩa về đầu tư trực tiếp nước ngoài như sau: "Đầu tư trực tiếp có nghĩa là hoạt động đầu tư quốc tế của nhà đầu tư trực tiếp trong một nền kinh tế nhằm mục đích tạo ra lợi ích lâu dài dưới hình thức công ty. Lợi ích lâu dài có nghĩa ở đó bao gồm mối quan hệ lâu dài giữa nhà đầu tư và công ty, và nhà đầu tư có ảnh hưởng lớn tới việc quản lý công ty được đầu tư trực tiếp" [29, tr.56].

Xét dưới góc độ sở hữu, UNCTAD cho rằng: Luồng vốn FDI bao gồm vốn được cung cấp (trực tiếp hoặc thông qua các công ty liên quan khác) bởi nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài cho các doanh nghiệp FDI hoặc vốn mà nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài nhận được từ doanh nghiệp FDI. FDI gồm có ba

bộ phận: vốn cổ phần, thu nhập tái đầu tư, và các khoản vay trong nội bộ công ty [3, tr.219].

Định nghĩa đầu tư trực tiếp nước ngoài của WTO: "Đầu tư trực tiếp nước ngoài diễn ra khi một nhà đầu tư từ một nước có được một tài sản ở một nước khác cùng với quyền quản lý tài sản đó. Phương diện quản lý là thứ để phân biệt FDI và các công cụ tài chính khác. Trong phần lớn trường hợp, cả nhà đầu tư lẫn tài sản mà người đó quản lý ở nước ngoài là các cơ sở kinh doanh. Trong những trường hợp đó, nhà đầu tư thường được gọi là "công ty mẹ" và các tài sản được gọi là "công ty con" hay "chi nhánh công ty" [20].

Theo khoản 2, điều 3, Luật đầu tư năm 2005 của Việt Nam,"đầu tư trực tiếp là hình thức đầu tư do nhà đầu tư bỏ vốn đầu tư và tham gia quản lý hoạt động đầu tư" và khoản 12, điều 3 "đầu tư nước ngoài là việc nhà đầu tư nước ngoài đưa vào Việt Nam vốn bằng tiền và các tài sản hợp pháp khác để tiến hành hoạt động đầu tư"[15, tr.2].

Như vậy, bản chất của đầu tư trực tiếp nước ngoài là đầu tư nhằm xây dựng các cơ sở, chi nhánh ở nước ngoài. Đây là loại hình đầu tư cho phép nhà đầu tư tham gia góp vốn vào việc sản xuất hoặc cung cấp dịch vụ và được phép trực tiếp tham gia quản lý hoạt động đầu tư.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài chủ yếu thực hiện từ nguồn vốn tư nhân, của các công ty với mục đích thu lợi nhuận cao hơn thông qua việc triển khai hoạt động sản xuất kinh doanh ở nước ngoài.

Đặc điểm của hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài[2, tr.146]:

+ Các chủ đầu tư nước ngoài phải đóng góp một số vốntối thiểu vào vốn pháp định, tuỳ theo luật doanh nghiệp mỗi nước. Chủ đầu tư vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là chủ sở hữu, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là một bộ phận của hình thức chu chuyển vốn quốc tế, trong đó chủ đầu tư là người

nước ngoài tiến hành đầu tư tại một nước khác vì vậy nhà đầu tư nước ngoài phải chấp hành luật pháp của nước tiếp nhận đầu tư.

+ Quyền quản lý, điều hành đối tượng đầu tư tuỳ thuộc vào mức độ góp vốn. Nếu góp 100% vốn thì đối tượng đầu tư hoàn toàn do chủ đầu tư nước ngoài điều hành và quản lý.

+ Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư phụ thuộc vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và được phân chia theo tỷ lệ góp vốn trong vốn pháp định.

+ FDI được xây dựng thông qua việc xây dựng doanh nghiệp mới mua lại toàn bộ hay từng phần doanh nghiệp đang hoạt động hoặc mua cổ phiếu để thôn tính hay sát nhập các doanh nghiệp với nhau.

1.1.2. Các hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài chủ yếu

Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hình thức này là hình thức đơn giản nhất trong các hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh là hình thức đầu tư trong đó bên Việt Nam và bên nước ngoài cùng nhau thực hiện hợp đồng ký kết giữa hai bên, trong đó quy định rõ trách nhiệm, nghĩa vụ, quyền lợi mỗi bên trong hoạt động sản xuất kinh doanh mà không thành lập một pháp nhân mới [2, tr.155].

Hình thức này không đòi hỏi thủ tục pháp lý rườm rà do đó tạo thuận lợi cho đối tác nước ngoài. Tuy nhiên, nhà đầu tư gặp khó khăn trong kiểm soát hoạt động. Vì thế, hình thức này thường phổ biến ở giai đoạn đầu ở thời điểm các nước đang phát triển có chính sách thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài. Khi hình thức doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài và doanh nghiệp liên doanh phát triển, hình thức này có xu hướng giảm mạnh.

Doanh nghiệp liên doanh

Hình thức này được sử dụng rộng rãi trên thế giới và cũng phát triển tại Việt Nam. Hình thức liên doanh tạo nên pháp nhân đồng sở hữu mà địa điểm đặt tại nước tiếp nhận đầu tư.

Doanh nghiệp liên doanh là hình thức đầu tư mà bên Việt Nam và bên nước ngoài cùng nhau góp vốn theo tỷ lệ nhất định để thành lập một doanh nghiệp mới. Doanh nghiệp liên doanh có tư cách pháp nhân Việt Nam. Mỗi bên liên doanh được chia lợi nhuận và chia sẻ rủi ro theo tỷ lệ góp vốn [2, tr.155].(Hình thức này có ưu điểm là giải quyết được tình trạng thiếu vốn, giúp nước tiếp nhận đầu tư có nguồn vốn bổ sung để phát triển kinh tế, đổi mới công nghệ, học tập được kinh nghiệm quản lý của nước ngoài, kiểm soát được đối tác. Tuy nhiên, nhược điểm của doanh nghiệp liên doanh là xuất hiện mâu thuẫn trong điều hành, quản lý doanh nghiệp giữa các bên và nước tiếp nhận đầu tư phải chia sẻ rủi ro với đối tác đầu tư.

Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài

Đây là hình thức truyền thống của đầu tư trực tiếp nước ngoài. Ở hình thức này, các nhà đầu tư chú trọng khai thác những lợi thế của địa điểm đầu tư mới, nỗ lực áp dụng công nghệ, kinh nghiệm quản lý trong kinh doanh để đạt hiệu quả cao.

Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài là hình thức đầu tư, bên nước ngoài chịu trách nhiệm đầu tư toàn bộ vốn để thành lập doanh nghiệp theo quy định của luật pháp Việt Nam. Phía Việt Nam không góp vốn mà chỉ thực hiện cung cấp các dịch vụ đảm bảo cho quá trình hoạt động của doanh nghiệp. Trong trường hợp này, chủ đầu tư nước ngoài có toàn quyền quyết định và tự chịu trách nhiệm cũng như hưởng lợi từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp[2, tr.156].

Hình thức này có ưu điểm là nước tiếp nhận đầu tư không cần bỏ vốn do đó tránh được các rủi ro trong kinh doanh. Tuy nhiên, nhược điểm là nước tiếp nhận vốn không học tập được kinh nghiệm quản lý, công nghệ, không thu được lợi nhuận và khó kiểm soát đối với nhà đầu tư nước ngoài.

Các hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài khác:

Hợp đồng BOT (Xây dựng – kinh doanh – chuyển giao) là hình thức đầu tư được ký giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư để xây dựng, kinh doanh công trình kết cấu hạ tầng trong một thời hạn nhất định, hết thời hạn nhà đầu tư chuyển giao không bồi hoàn công trình đó cho Nhà nước Việt Nam[15, tr.3].

Hợp đồng BTO (Xây dựng – chuyển giao – kinh doanh) là hình thức đầu tư được ký giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư để xây dựng công trình kết cấu hạ tầng, sau khi xây dựng xong, nhà đầu tư chuyển giao công trình đó cho Nhà nước Việt Nam, chính phủ dành cho nhà đầu tư quyền kinh doanh công trình đó trong một thời hạn nhất định để thu hồi vốn đầu tư và lợi nhuận [15, tr.3].

Hợp đồng BT (Xây dựng – chuyển giao) là hình thức đầu tư được ký giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư để xây dựng công trình kết cấu hạ tầng, sau khi xây dựng xong, nhà đầu tư chuyển giao công trình đó cho Nhà nước Việt Nam, chính phủ tạo điều kiện cho nhà đầu tư thực hiện dự án khác để thu hồi vốn đầu tư và lợi nhuận hoặc thanh toán cho nhà đầu tư theo thoả thuận trong hợp đồng BT [15, tr.3].

Hình thức này có ưu điểm là thu hút vốn đầu tư vào những dự án kết cấu hạ tầng đòi hỏi lượng vốn đầu tư lớn, thu hồi vốn trong thời gian dài, vì thế làm giảm áp lực vốn cho ngân sách nhà nước. Đồng thời, nước tiếp nhận đầu tư sau khi chuyển giao có được những công trình hoàn chỉnh, tạo điều

kiện để phát huy các nguồn lực khác cho phát triển kinh tế. Tuy nhiên, các hình thức này có nhược điểm là độ rủi ro cao, đặc biệt là rủi ro chính sách và nước nhận đầu tư khó tiếp nhận kinh nghiệm quản lý, công nghệ.

Hợp tác liên danh (code share)

Là văn bản được ký kết giữa hai hoặc nhiều bên theo đó, thời gian đầu khai thác sản phẩm và dịch vụ dựa trên nhãn hiệu, thương hiệu của bên nào đã có tiếng tăm trước. Sau một khoảng thời gian nhất định việc khai thác sản phẩm và dịch vụ sẽ tiếp tục với nhãn hiệu, thương hiệu của đối tác kia.

Hình thức này không cần góp vốn nhưng việc phân chia lợi nhuận phải tiến hành theo thoả thuận.

Hợp đồng phân chia sản phẩm

Hợp đồng phân chia sản phẩm là hợp đồng quy định nhà đầu tư bỏ 100% vốn để tìm kiếm, thăm dò tài nguyên ở nước sở tại. Việc tiến hành phân chia theo nguyên tắc:

- Nước chủ nhà hưởng tỷ lệ lớn với mỏ có trữ lượng lớn, tỷ lệ nhỏ với mỏ có trữ lượng nhỏ.

- Nếu không tìm thấy nhà đầu tư chịu hoàn toàn rủi ro.

Ưu điểm của hình thức này nhà đầu tư sẽ thu được nhiều lợi nhuận nếu khai thác thành công nhưng nhược điểm là nhà đầu tư sẽ chịu hoàn toàn rủi ro nếu không khai thác được.

Thâu tóm, sáp nhập (M&A)

Thâu tóm và sáp nhập là hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài trong đónhà đầu tư nước ngoài tiến hành đầu tư chủ yếu thông qua việc mua lại và sáp nhập các doanh nghiệp hiện có ở nước ngoài hoặc mua cổ phần của các công ty cổ phần.

Các hình thức M&A:

+ Đóng góp vốn để thành lập doanh nghiệp mới hoặc để tham gia quản lý hoạt động đầu tư

+ Mua toàn bộ hoặc một phần doanh nghiệp đang hoạt động

+ Mua cổ phiếu để thâu tóm hoặc sáp nhập trên thị trường

Hình thức thâu tóm và sáp nhập có ưu điểm là thu hút vốn nhanh, đa dạng hoá hoạt động tài chính nhưng lại gây tác động đến sự ổn định của thị trường tài chính.

Luật đầu tư năm 2005 của Việt Nam cũng đã thừa nhận kênh đầu tư này ở Việt Nam. Hiện nay, hình thức đầu tư này vẫn chưa phổ biến do đây là kênh đầu tư mới tuy nhiên, trong tương lai, M&A sẽ là kênh đầu tư quan trọng tại Việt Nam[17, tr.37].

1.2. Nguyên nhân của đầu tư trực tiếp nước ngoài

Đầu tư trực tiếp nước ngoài được thực hiện do nhiều nguyên nhân khác nhau:

- Do sự mất cân đối về các yếu tố sản xuất giữa các quốc gia nên có sự chênh lệch về giá cả các yếu tố, đầu tư trực tiếp nước ngoài được thực hiện nhằm đạt được lợi ích từ sự chênh lệch đó bằng cách khai thác lợi thế so sánh của mỗi quốc gia.

- Do gặp gỡ về lợi ích giữa các bên tham gia, cụ thể:

+ Đối với nhà đầu tư:

Giảm chi phí kinh doanh, tăng lợi nhuận, phân tán rủi ro:

Khi thị trường nước ngoài trở nên thuận lợi có cơ chế chính sách ưu đãi, tránh được hàng rào thuế quan…tạo động cơ cho hoạt động đầu tư trực

tiếp nước ngoài. Thêm vào đó, việc đầu tư ra nước ngoài giúp cho nhà đầu tư giảm rủi ro thay vì chỉ tập trung vào thị trường nội địa, giúp tận dụng nguồn nhân công giá rẻ, nguồn nguyên liệu, quảng bá về hình ảnh sản phẩm và công ty, mở rộng thị trường tiêu thụ.

Khai thác tài nguyên thiên nhiên:

Ngày nay, các nguồn tài nguyên thiên nhiên ngày càng bị cạn kiệt do việc khai thác của con người, đặc biệt đối với các nguồn tài nguyên không tái sinh hoặc cần thời gian lâu dài để phục hồi. Đầu tư trực tiếp nước ngoài giúp chiếm lĩnh nguồn nguyên liệu, đảm bảo an ninh nguyên liệu và sự tồn tại của ngành sản xuất.

Thâm nhập thị trường, mở rộng mạng lưới phân phối:

Đầu tư trực tiếp nước ngoài giúp thâm nhập thị trường nước tiếp nhận đầu tư. Việc nắm bắt tốt hơn nhu cầu của thị trường sẽ giúp nâng cao uy tín, năng lực cạnh tranh đồng thời thiếp lập kênh phân phối tại nước nhận đầu tư sẽ tạo hiệu quả kinh doanh cao.

FDI có thể tránh được rào cản thương mại

Do sự cạnh tranh ngày càng khốc liệt, một số quốc gia thực thi các chính sách bảo hộ nền sản xuất trong nước thông qua hàng rào thương mại như hạn ngạch, hàng rào thuế quan và phi thuế quan. Để xuất khẩu hàng hoá tránh được hàng rào trên thì đầu tư trực tiếp nước ngoài là biện pháp hữu hiệu.

Thiết lập được mạng lưới toàn cầu

Đầu tư trực tiếp nước ngoài là chiến lược mở rộng ra thị trường thế giới. Việc mở rộng sản xuất mang lại cho các công ty nhiều lợi ích như sử dụng hiệu quả nguồn lực, tối ưu hoá việc phân phối, giảm chi phí, phân tán rủi ro và mang lại lợi nhuận cao hơn.

+ Đối với bên tiếp nhận vốn đầu tư:

Do thiếu vốn tích luỹ, do nhu cầu tăng trưởng nhanh, nhu cầu đổi mới kỹ thuật, công nghệ và tiếp nhận kinh nghiệm quản lý tiên tiến để khai thác có hiệu quả các nguồn tài nguyên và tạo việc làm cho lao động trong nước, đầu tư trực tiếp nước ngoài được thực hiện để đáp ứng các yêu cầu đó. Đặc biệt, đối với các nước đang phát triển, thực hiện tiếp nhận đầu tư quốc tế còn nhằm mục đích chuyển dịch cơ cấu kinh tế, xây dựng các khu công nghiệp và khu công nghệ cao, góp phần thực hiện công nghiệp hoá.

- Trong nhiều trường hợp, đầu tư trực tiếp nước ngoài nhằm giải quyết các nhiệm vụ đặc biệt như xây dựng các công trình có quy mô vượt ra ngoài phạm vi biên giới quốc gia, đòi hỏi phải có sự phối hợp của nhiều quốc gia[2, tr.132].

1.3. Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài

Đầu tư trực tiếp nước ngoài có vai trò quan trọng đối với nước đi đầu tư và nước tiếp nhận đầu tư.

1.3.1. Tác động tới nước đi đầu tư

♦ Tác động tích cực:

- Chủ đầu tư có khả năng kiểm soát hoạt động sử dụng vốn đầu tư và có thể đưa ra những quyết định có lợi nhất cho họ. Do đó, vốn đầu tư thường được sử dụng với hiệu quả cao.

- Giúp chủ đầu tư nước ngoài tránh được hàng rào bảo hộ mậu dịch và chiếm lĩnh thị trường nước tiếp nhận đầu tư.

- Chủ đầu tư nước ngoài có thể giảm được chi phí, hạ giá thành sản phẩm do khai thác được nguồn nguyên liệu và lao động với giá cả thấp của nước tiếp nhận đầu tư. Vì vậy, thông qua thực hiện đầu tư trực tiếp ra nước

ngoài, chủ đầu tư có thể nâng cao được khả năng canh tranh của họ trên thị trường thế giới[2, tr.152].

♦ Tác động tiêu cực:

- Chủ đầu tư có thể gặp rủi ro cao nếu không hiểu rõ về môi trường đầu tư của nước tiếp nhận đầu tư.

- Có thể xảy ra tình trạng chảy máu chất xám nếu chủ đầu tư nước ngoài để mất bản quyền sở hữu công nghệ, bí kíp sản xuất trong quá trình chuyển giao[2, tr.153].

1.3.2. Tác động tới nước tiếp nhận đầu tư

♦ Tác động tích cực

- Là nguồn vốn hỗ trợ cho phát triển

Quốc gia nào cũng cần tăng cường vốn đầu tư để phát triển kinh tế. Vốn đầu tư có thể huy động ở trong và ngoài nước. Các quốc gia đang phát triển có trình độ sản xuất ở mức thấp, ngân sách hạn hẹp và thường xuyên thâm hụt vì thế nhu cầu vốn cho phát triển kinh tế là rất lớn. Đầu tư trực tiếp nước ngoài trở thành một kênh quan trọng bổ sung vào sự thiếu hụt vốn trong phát triển kinh tế. Ở nhiều nước đang phát triển, vốn đầu tư nước ngoài chiếm tỷ trọng đáng kể trong tổng vốn đầu tư của toàn bộ nền kinh tế [19, tr.33].

- Là kênh chuyển giao công nghệ

Cùng với việc cung cấp vốn thông qua đầu tư trực tiếp nước ngoài, các công ty đã chuyển giao công nghệ từ nước mình hoặc các nước khác sang nước nhận đầu tư. Nhờ vậy mà nước tiếp nhận đầu tư nhanh chóng tiếp cận được công nghệ tiên tiến, đi tắt đón đầu mà không phải tốn kém chi phí cho việc nghiên cứu. Bên cạnh đó, họ còn tiếp thu được kinh nghiệm quản lý tiên tiến, kỹ năng thực hành marketing, đội ngũ lao động được đào tạo, rèn luyện

nhiều mặt (trình độ kỹ thuật, tay nghề, phương pháp làm việc, tư duy, tổ chức, kỷ luật lao động) trong môi trường lao động công nghiệp hiện đại[19, tr.35].

Các công ty nước ngoài thường sở hữu các công nghệ hiện đại trong lĩnh vực hoạt động. Ngay cả các nước phát triển, những nước sử dụng FDI nhiều nhất như Mỹ, Tây Âu, Nhật Bản đều kỳ vọng đầu tư trực tiếp nước ngoài không chỉ bổ sung về nguồn vốn, mà còn có thể tạo ra các công nghệ đột phá, liên kết mạng lưới sản xuất và tiêu thụ toàn cầu.

Bên cạnh chuyển giao công nghệ sẵn có, đầu tư trực tiếp nước ngoài góp phần tăng cường năng lực nghiên cứu và phát triển công nghệ của nước nhận đầu tư. Trong quá trình sử dụng các công nghệ nước ngoài, nhà đầu tư trong nước học được cách thiết kế, sáng tạo công nghệ nguồn, cải tiến cho phù hợp điều kiện của quốc gia, địa phương mình. Nhờ các tác động tích cực trên mà khả năng công nghệ của nước tiếp nhận đầu tư được tăng cường.

Đối với các nước đang phát triển thường thiếu các nguồn lực cần thiết để nghiên cứu và triển khai, do đó để có các công nghệ cần thiết, phải mua giấy phép công nghệ thông qua các công ty xuyên quốc gia hoặc thông qua hình thức đầu tư trực tiếp. Trong đó, hình thức mua giấy phép công nghệ bị cản trở bởi hai yếu tố chính: các công ty xuyên quốc gia không muốn đánh mất ưu thế độc quyền về công nghệ của mình, không muốn tạo ra cạnh tranh trong tương lai, do đó, hạn chế chuyển giao công nghệ, mặt khác các nước đang phát triển cũng không đủ nguồn lực tài chính để mua các công nghệ này. Đầu tư trực tiếp nước ngoài buộc các công ty phải giới thiệu công nghệ sản xuất cho nước tiếp nhận mặc dù việc chuyển giao công nghệ qua hình thức này mất nhiều thời gian và không phải là quá trình tự động. Tuy nhiên, đầu tư trực tiếp nước ngoài vẫn là kênh quan trọng để nâng cao trình độ công nghệ của các nước đang phát triển.

Các kênh để nâng cao năng lực công nghệ thông qua đầu tư trực tiếp nước ngoài:

+ Các công ty mẹ ở nước ngoài sẽ chuyển giao cho các doanh nghiệp liên doanh của mình tại nước nhận đầu tư.

+ Các công ty có vốn đầu tư nước ngoài nâng cao năng lực sản xuất cho nhà cung cấp trong nước để nâng cao chất lượng đầu vào cho quá trình sản xuất, hoặc nâng cao năng lực cho khách hàng trong nước, để nâng cao giá trị sản phẩm cuối cùng.

+ Nâng cao năng lực công nghệ dưới áp lực cạnh tranh. Sự có mặt của các nhà đầu tư nước ngoài với công nghệ tiên tiến, năng suất cao, chi phí thấp buộc các nhà sản xuất trong nước phải thay đổi công nghệ để tồn tại trong cạnh tranh.

- Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế

Tranh thủ vốn và kỹ thuật của nước ngoài, các nước đang phát triển muốn sử dụng nó để thực hiện mục tiêu quan trọng hàng đầu là đẩy mạnh phát triển kinh tế. Kinh nghiệm cho thấy, quốc gia nào thực hiện chiến lược mở cửa kinh tế, biết phát huy nội lực tận dụng được các nguồn lực bên ngoài, biến nó thành các nhân tố bên trong thì các quốc gia đó tạo được tốc độ tăng trưởng kinh tế cao[19, tr.35].

- Thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Để hội nhập kinh tế quốc tế và chủ động tham gia liên kết kinh tế quốc tế, đặc biệt là xu hướng hình thành các liên minh và khu vực kinh tế trên thế giới hiện nay đòi hỏi từng quốc gia muốn tham gia phải thay đổi cơ cấu kinh tế cho phù hợp với xu thế phát triển chung. Đầu tư trực tiếp nước ngoài góp phần thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cụ thể như sau:

Đầu tư trực tiếp nước ngoài đã làm xuất hiện nhiều ngành nghề kinh tế mới ở nước nhận đầu tư. Nâng cao trình độ kĩ thuật, công nghệ, trình độ quản

lý ở nhiều ngành kinh tế, thúc đẩy năng suất lao động tăng cao, làm tăng tỷ trọng của ngành trong nền kinh tế quốc dân. Tuy nhiên, cũng có một số ngành bị mai một do cạnh tranh không nổi hoặc không còn phù hợp với thời đại nữa[19, tr.40].

Ngoài các tác động trên, đầu tư trực tiếp nước ngoài còn có các tác động sau:

- Đóng góp đáng kể vào Ngân sách Nhà nước thông qua việc nộp thuế của đơn vị đầu tư như tiền thuế, tiền thuê đất…

- Thúc đẩy xuất nhập khẩu và cải thiện cán cân thanh toán và mở rộng thị trường tiêu thụ.

- Đầu tư trực tiếp nước ngoài là kênh quan trọng góp phần cải thiện cán cân thanh toán quốc tế cho nước tiếp nhận đầu tư. Hầu hết các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài là sản xuất các sản phẩm hướng vào xuất khẩu và đều có phương án bao tiêu sản phẩm.

- Tạo việc làm, phát triển nguồn nhân lực

Thông qua đầu tư sẽ tạo ra các doanh nghiệp mới hoặc tăng quy mô các đơn vị hiện có từ đó góp phần tạo thêm nhiều công ăn việc làm cho người lao động, giảm thất nghiệp. Các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài cũng thường xuyên tổ chức các khoá đào tạo cho người lao động từ đó hình thành đội ngũ lao động lành nghề tại nước tiếp nhận đầu tư.

♦ Tác động tiêu cực:

- Với sức mạnh tài chính, công nghệ, kinh nghiệm… khả năng cạnh tranh của các công ty có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài cao hơn hẳn so với các doanh nghiệp trong nước. Họ có thể thực hiện các hành vi độc quyền,

chính sách giá rẻ gây lũng đoạn thị trường, thiệt hại cho nền sản xuất của nước tiếp nhận vốn đầu tư.

- Nước tiếp nhận đầu tư khó chủ động trong việc bố trí cơ cấu đầu tư theo ngành và theo vùng lãnh thổ. Nếu nước tiếp nhận đầu tư không có quy hoạch đầu tư cụ thể và khoa học dễ dẫn đến hiện tượng đầu tư tràn lan kém hiệu quả, tài nguyên thiên nhiên bị khai thác quá mức và nạn ô nhiễm môi trường trầm trọng.

- Nếu không thẩm định kỹ sẽ dẫn đến du nhập của các loại công nghệ lạc hậu, công nghệ gây ô nhiễm môi trường làm thiệt hại lợi ích của nước tiếp nhận đầu tư[2, tr.153].

- Áp lực cạnh tranh với các doanh nghiệp trong nước: khi tiến hành đầu tư, các công ty nước ngoài sẽ thiết lập cơ sở kinh doanh mới hoặc tăng cường năng lực sản xuất kinh doanh. Điều này sẽ tác động đến những doanh nghiệp sản xuất cùng sản phẩm ở thị trường nội địa. Thêm vào đó, các doanh nghiệp nước ngoài có lợi thế về vốn, công nghệ tiên tiến, kỹ năng quản lý tốt hơn do đó có thể dẫn đến các công ty trong nước bị loại bỏ trong cuộc cạnh tranh.

- Nguy cơ cạn kiệt tài nguyên: Một trong những lý do quan trọng của các nhà đầu tư là tìm kiếm nguồn tài nguyên khan hiếm. Đối với nước nhận đầu tư là những nước đang phát triển, khả năng khai thác hạn chế vì thế các nhà đầu tư nước ngoài có cơ hội tiếp cận với các nguồn tài nguyên dồi dào và tối đa hoá lợi nhuận. Do vậy, việc thu hút đầu tư nước ngoài ở nước tiếp nhận nếu không hợp lý, không kịp thời sẽ gây nên tình trạng cạn kiệt nguồn tài nguyên.

- Bất bình đẳng và bất cân đối vùng miền: Nguy cơ tăng bất bình đẳng sẽ lớn hơn vì các nhà đầu tư thường lựa chọn đầu tư vào những khu vực tiềm năng, có lợi thế, vì vậy những nơi vốn đã phát triển nay lại càng có điều kiện để phát triển hơn.

- Tác động lên cán cân thương mại: Trong trường hợp nước tiếp nhận đầu tư không nâng cao được trình độ công nghệ thì sản xuất trong nước không thể cạnh tranh với hàng hoá nhập khẩu, dẫn đến cán cân thương mại bị thâm hụt.

- Nguy cơ đánh mất tự chủ nền kinh tế: khi nền kinh tế bị dẫn dắt bởi khu vực có vốn đầu tư nước ngoài thì sẽ dẫn đến sự phụ thuộc về kinh tế vào các nhà đầu tư nước ngoài.

Kết luận chương 1

Chương 1 trong luận văn đã hệ thống hoá lý thuyết về đầu tư trực tiếp nước ngoài, làm rõ bản chất, nguyên nhân và tác động của hình thức đầu tư này trong hoạt động kinh doanh quốc tế. Qua đó, đánh giá được những đóng góp tích cực và tiêu cực của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến nước đi đầu tư và nước tiếp nhận đầu tư.

Cụ thể, chương 1 đã nêu ra khái niệm và các hình thức đầu tư quốc tế và đầu tư trực tiếp nước ngoài chủ yếu tại Việt Nam, nguyên nhân của đầu tư trực tiếp nước ngoài và tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài. Đây là cơ sở lý luận hỗ trợ cho việc phân tích, tổng hợp, đánh giá thực trạng đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam ở chương tiếp theo.

CHƯƠNG 2. PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 1990-2015

2.1. Thực trạng thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam giai đoạn 1988-2015

2.1.1. Khía cạnh pháp lý liên quan đến đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam

Luật đầu tư nước ngoài được ban hành đầu tiên tại Việt Nam vào năm 1987. Mặc dù có nhiều chính sách ưu đãi, hấp dẫn tuy nhiên nhiều quy định còn chưa phù hợp với thông lệ quốc tế. Luật đầu tư nước ngoài đã được sửa đổi, bổ sung và ban hành mới 4 lần:

- Lần thứ nhất, Luật sửa đổi, bổ sung và được Quốc hội thông qua vào năm 1990.

- Lần thứ hai, Luật sửa đổi, bổ sung và được Quốc hội thông qua vào năm 1992.

- Lần thứ ba, Luật đầu tư nước ngoài ban hành mới được Quốc hội thông qua vào năm 1996.

- Lần thứ tư, Luật sửa đổi, bổ sung và được Quốc hội thông qua vào năm 2000.

Nhằm cải thiện môi trường pháp lý, thống nhất về pháp luật đầu tư, tạo sự bình đẳng giữa các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài, Quốc hội đã ban hành Luật đầu tư năm 2005 thay thế Luật đầu tư nước ngoài và Luật khuyến khích đầu tư trong nước.

Năm 2014, Quốc hội đã thông qua sửa đổi và bổ sung một số điều của Luật đầu tư năm 2005 với nhiều thay đổi quan trọng, đặc biệt là cải cách thủ tục hành chính trong hoạt động đầu tư như là rút ngắn thời gian thực hiện thủ

tục cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài với thời hạn tối đa 15 ngày thay cho thời hạn 45 ngày trước đây, nhà đầu tư nước ngoài hoặc doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài góp vốn 51% vốn điều lệ mới phải xin Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án của nhà đầu tư nước ngoài…

Bên cạnh Luật đầu tư, Chính phủ cũng ban hành Nghị định 118/2015 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư, trong đó có đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Cơ chế pháp lý song phương và đa phương cũng dần được hoàn thiện. Tính đến nay, Việt Nam đã ký kết trên 90 hiệp định thương mại song phương, gần 60 hiệp định về khuyến khích và bảo hộ đầu tư giúp tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài. Trong các hiệp định mà Việt Nam đã tham gia ký kết, đáng kể nhất chính là Hiệp định thương mại Việt Nam – Hoa Kỳ có hiệu lực từ tháng 12/2001 tạo ra cơ hội để Việt Nam thu hút đầu tư nước ngoài từ Hoa Kỳ. Những cam kết trong hiệp định là cơ sở pháp lý quan trọng để hoàn thiện hệ thống pháp luật về đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam. Thêm vào đó, Việt Nam đã ký kết hiệp định khung về khu vực đầu tư ASEAN, tham gia tích cực vào các diễn đàn ASEM, APEC, là thành viên của tổ chức thương mại quốc tế WTO. Việc ký kết các hiệp định song phương và đa phương tạo điều kiện thúc đẩy đầu tư thông qua việc nhà đầu tư nước ngoài được tiếp cận rộng rãi hơn với thị trường hàng hoá, dịch vụ và đầu tư trong nước.

2.1.2. Chính sách thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam

Chính sách về thuế

Để thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, Việt Nam đã thực hiện nhiều chính sách ưu đãi về thuế, cụ thể:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Luật thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2008 và Luật số 32/2013 sửa đổi một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp quy định các lĩnh vực, địa bàn khuyến khích đầu tư, khi đầu tư vào chủ đầu tư sẽ được hưởng ưu đãi về thuế với mức thuế suất 15% hoặc 10% tuỳ thuộc vào dự án.

Dự án đầu tư kinh doanh mới thuộc địa bàn, lĩnh vực, ngành nghề khuyến khích đầu tư được miễn thuế tối đa bốn năm và giảm 50% số thuế phải nộp tối đa chín năm.

- Thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài:

Theo thông tư 26/2004, thu nhập của nhà đầu tư nước ngoài ở Việt Nam khi chuyển ra nước ngoài không phải chịu thuế. Quy định này tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư.

- Thuế xuất nhập khẩu:

Theo quy định của Luật đầu tư 2014, nhà đầu tư được miễn thuế nhập khẩu đối với thiết bị máy móc, phương tiện vận tải và các loại hàng hoá khác khi thực hiện dự án đầu tư tại Việt Nam.

Chính sách ưu đãi về sử dụng đất

Căn cứ vào Nghị định 142/2005 của Chính phủ quy định miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước và NĐ 121/2010 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 142/2005, nhà đầu tư nước ngoài được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước kể từ ngày dự án được đưa vào hoạt động, cụ thể:

- Ba năm đối với dự án thuộc Danh mục lĩnh vực khuyến khích đầu tư.

- Bảy năm đối với dự án đầu tư vào địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

- Mười một năm đối với dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; dự án đầu tư thuộc danh mục lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư; dự án thuộc danh mục lĩnh vực khuyến khích đầu tư được đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

- Mười lăm năm đối với dự án thuộc danh mục lĩnh vực khuyến khích đầu tư được đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Chính sách ngoại hối

Theo pháp lệnh ngoại hối số 28/2005 và pháp lệnh số 06/2013 về sửa đổi, bổ sung một số điều của pháp lệnh ngoại hối, các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài được hỗ trợ cân đối ngoại tệ. Theo đó, doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, nhà đầu tư nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh mở tài khoản vốn đầu tư trực tiếp tại tổ chức tín dụng được mua ngoại tệ để đảm bảo nhu cầu trong hoạt động của doanh nghiệp.

2.1.3. Thực trạng thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam

Trải qua gần 30 năm mở cửa với đầu tư nước ngoài, Việt Nam đã đạt được những thành công đáng kể trong việc thu hút vốn FDI.

Tính đến năm 2015, Việt Nam đã thu hút được 20069 dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài với tổng vốn đăng ký 281882,5 triệu USD. Nguồn vốn này tạo ra động lực mạnh mẽ để thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế.

Bảng 2.1: Thực trạng thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam giai đoạn 1988-2015

Năm	Số dự án	Vốn ĐK (Triệu USD)	Vốn thực hiện (Triệu USD)	Tốc độ tăng (%)		
				Số dự án	Vốn ĐK	Vốn thực hiện
1988	37	341,7	-	-	-	-
1989	67	525,5	-	181,08	153,79	-
1990	107	735,0	-	159,70	139,87	-
1991	152	1284,4	428,5	142,06	174,75	-
1992	196	2077,6	574,9	128,95	161,76	134,17
1993	274	2829,8	1117,5	139,80	136,21	194,38
1994	372	4262,1	2240,6	135,77	150,61	200,50
1995	415	7925,2	2792	111,56	185,95	124,61
1996	372	9635,3	2938,2	89,64	121,58	105,24
1997	349	5955,6	3277,1	93,82	61,81	111,53
1998	285	4873,4	2372,4	81,66	81,83	72,39
1999	327	2282,5	2528,3	114,74	46,84	106,57
2000	391	2762,8	2398,7	119,57	121,04	94,87
2001	555	3265,7	2225,6	141,94	118,20	92,78
2002	808	2993,4	2884,7	145,59	91,66	129,61
2003	791	3172,7	2723,3	97,90	105,99	94,40
2004	811	4534,3	2708,4	102,53	142,92	99,45
2005	970	6840,0	3300,5	119,61	150,85	121,86
2006	987	12004,5	4100,4	101,75	175,50	124,24
2007	1544	21348,8	8034,1	156,43	177,84	195,93
2008	1171	71726,8	11500,2	75,84	335,98	143,14
2009	1208	23107,5	10000,5	103,16	32,22	86,96
2010	1237	19886,8	11000,3	102,40	86,06	110,00
2011	1191	15618,7	11000,1	96,28	78,54	100,00
2012	1287	16348,0	10046,6	108,06	104,67	91,33
2013	1530	22352,2	11500	118,88	136,73	114,47
2014	1843	21921,7	12500	120,46	98,07	108,70
2015	2120	24115	14500	115,03	110,01	116

Nguồn: Tổng cục thống kê Việt Nam -Website: http:www.gso.gov.vn

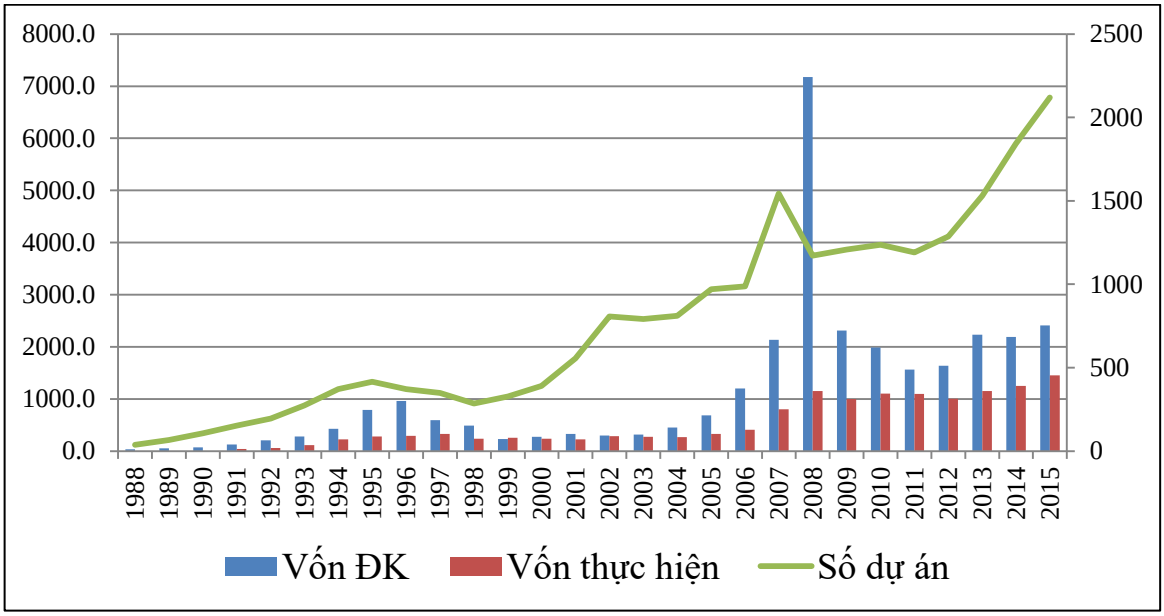

Biểu đồ 2.1: Thực trạng số dự án, vốn đăng ký và vốn thực hiện FDI của Việt Nam giai đoạn 1988-2015

Đầu tư trực tiếp nước ngoài là kênh quan trọng bổ sung nguồn vốn cho quá trình phát triển kinh tế. Việt Nam đã thu hút nhiều dự án đầu tư có quy mô lớn với số vốn lên đến hàng tỷ USD như dự án thép Cà Ná của công ty thép Vinashin Lion (Malaysia) với vốn đăng ký 9,8 tỷ USD, dự án lọc dầu Nghi Sơn (liên doanh Nhật Bản và Kuwait) với vốn đăng ký 6,2 tỷ USD, dự án Hồ Tràm của Canada với số vốn đăng ký 4,2 tỷ USD…

Quy mô vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài có sự biến động trong giai đoạn từ 1988-2015. Trong 3 năm đầu thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài từ 1988-1990, kết quả thu hút vốn đầu tư nước ngoài còn hạn chế chỉ ở mức thấp. Năm 1988, chỉ có 37 dự án đầu tư vào Việt Nam với vốn đăng ký là 341,7 triệu USD.Cho đến năm 1990, số dự án thu hút được chỉ là 107 dự án, số vốn đăng kýkhoảng trên 700 triệu USD.Vì vậy, đầu tư trực tiếp nước ngoài trong giai đoạn này gần như chưa tác động đến tình hình kinh tế - xã hội của Việt Nam. Nguyên nhân chủ yếu là do Luật đầu tư nước ngoài ở thời điểm này còn có nhiều rào cản với nhà đầu tư nước ngoài như chưa cho phép nhà

đầu tư nước ngoài góp vốn với kinh tế tư nhân mà chỉ cho phép góp vốn với thành phần kinh tế tập thể, kinh tế Nhà nước.

Trong vòng 5 năm từ 1991-1995, số dự án cấp phép và số vốn đăng ký đầu tư có xu hướng tăng nhanh. Năm 1995, số dự án tăng gấp 4 lần so với thời điểm năm 1990 đạt 415, số vốn tăng gấp 10 lần lên mức 7925,2 triệu USD. Ở giai đoạn này, môi trường đầu tư kinh doanh tại Việt Nam đã có sự hấp dẫn với các nhà đầu tư nước ngoài khi chi phí kinh doanh ở mức thấp hơn so với một số quốc gia trong khu vực, nhân công giá rẻ và thị trường nhiều tiềm năng. Vì thế, đầu tư trực tiếp nước ngoài đã có sự tăng trưởng nhanh, đóng góp tích cực vào việc phát triển kinh tế xã hội.

Tuy nhiên, trong giai đoạn sau đó từ 1996-1999, thu hút FDI giảm. Vốn đăng ký của năm sau thấp hơn so với năm trước, chủ yếu là đầu tư vào các dự án quy mô vừa và nhỏ. Thêm vào đó, nhiều dự án đã được cấp phép vào những năm trước phải tạm ngừng triển khai do nhà đầu tư gặp khó khăn về tài chính do cuộc khủng hoảng tài chính – tiền tệ châu Á diễn ra vào năm 1997.

Từ 2001-2003, đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam phục hồi chậm. Đến năm 2004, nguồn vốn FDI tăng rõ rệt gấp 142,9 % so với năm 2003. Đặc biệt, trong 2 năm 2006 và 2007, xuất hiện nhiều dự án đầu tư với quy mô lớn trong lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ. Năm 2008 là năm thu hút đỉnh cao của đầu tư nước ngoài với số vốn đăng ký FDI vào Việt Nam lên đến 71726,8 triệu USD.

Tuy nhiên, 3 năm sau đó số vốn đầu tư lại giảm xuống. Tỷ lệ vốn đăng ký năm 2009 chỉ bằng 32,22% so với năm 2008, năm 2010 tỷ lệ là 86,06% so với 2009 và năm 2011 tỷ lệ chỉ đạt 78,54% so với năm 2010. Vốn đăng ký giảm trong giai đoạn này có thể là do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh

tế năm 2008 dẫn đến dòng vốn đầu tư toàn cầu suy giảm, cạnh tranh để thu hút đầu tư trở nên gay gắt.

Từ năm 2012 – 2015, đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam đã có sự khởi sắc trở lại. Năm 2012, Việt Nam thu hút được 1287 dự án và con số này tăng lên 2120 dự án vào năm 2015 và số vốn thực hiện năm 2015 đạt ở mức cao nhất với 14500 triệu USD.

Tác động tích cực của vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với kinh tế Việt Nam:

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tạo động lực mạnh mẽ thúc đẩy tăng trưởng. Những năm đầu từ 1988-1990, đầu tư nước ngoài chiếm tỷ lệ không đáng kể trong tổng vốn đầu tư phát triển. Giai đoạn từ 1991- 1995, đầu tư nước ngoài đóng góp 25% tổng vốn đầu tư toàn xã hội. Giai đoạn từ 1996-2000, vốn đầu tư nước ngoài chiếm 24% tổng vốn đầu tư toàn xã hội. Đến giai đoạn 2001-2006, đầu tư nước ngoài chỉ chiếm khoảng 16% tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội. Sau đó, trong giai đoạn 2007-2015, khu vực đầu tư nước ngoài tăng mức đóng góp vào vốn đầu tư phát triển toàn xã hội. Cụ thể, năm 2007 là 24,8%, năm 2008 là 30,9%, năm 2009 là 25,7%, năm 2010 là 25,8%, năm 2011 là 24,5%, năm 2012 là 21,6% và năm2013 là 22%, năm 2014 là 21,7%, năm 2015 là 23,3% tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội. (Nguồn: Tiểu mục đầu tư nước ngoài Website của Bộ Kế hoạch và Đầu tư http://www.mpi.gov.vn).

Với mục tiêu công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa khoảng cách phát triển công nghệ giữa các nước, nhất là giữa Việt Nam và các nước phát triển khá lớn. Việc các nước đang phát triển tự nghiên cứu để phát triển khoa học kỹ thuật cho kịp với trình độ của các

nước phát triển là việc rất khó khăn và tốn kém. Đây là cơ hội cho Việt Nam có thể tiếp thu được kỹ thuật công nghệ thuận lợi nhất để rút ngắn con đường phát triển của mình (viettrade.gov.vn).

FDI góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế: Thông qua đầu tư trực tiếp nước ngoài, nhiều lĩnh vực và ngành kinh tế mới của Việt Nam đã xuất hiện như dầu khí, công nghệ thông tin, ô tô, hoá chất, điện tử...FDI góp phần tăng năng suất lao động và tăng tỷ trọng của các ngành, lĩnh vực này trong nền kinh tế.

2.1.3.1. Đầu tư trực tiếp nước ngoài theo địa phương

Đầu tư trực tiếp nước ngoài đã có mặt ở khắp 63 tỉnh, thành phố trên cả nước. Số liệu đầu tư trực tiếp nước ngoài của mười địa phương dẫn đầu trong thu hút FDI, cụ thể như sau:

Bảng 2.2: Đầu tư trực tiếp nước ngoài theo địa phương luỹ kế đến hết năm 2015

	Số dự án	**Tổng vốn đăng ký (Triệu USD)**	**Tỷ trọng**
CẢ NƯỚC	**20.069**	**281.882,5**	100
TP.Hồ Chí Minh	5886	42.366,8	15.03
Bà Rịa - Vũng Tàu	322	27.766,4	9.85
Hà Nội	3467	25.490,9	9.04
Bình Dương	2731	24026	8.52
Đồng Nai	1350	24025,9	8.52
Bắc Ninh	721	11328,3	4.02
Hà Tĩnh	64	11265	4.00
Hải Phòng	460	10998,1	3.90
Thanh Hoá	71	10409,1	3.69
Hải Dương	376	7385,2	2.62

Nguồn: Tổng cục thống kê Việt Nam -Website: http:www.gso.gov.vn

Số liệu FDI theo địa phương luỹ kế đến năm 2015 cho thấy thành phố Hồ Chí Minh thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài đứng đầu trong cả nước với số dự án là 5886 và số vốn đăng ký lên đến 42366,8triệu USD chiếm tỷ trọng 15% số vốn đăng ký FDI trong cả nước. Bà Rịa – Vũng Tàu đứng thứ 2 với 27766,4 triệu USD vốn đăng ký đầu tư tỷ trọng 9,85%. Vị trí thứ 3 là Hà Nội với 3467 dự án, vốn đăng ký là 25490,9 triệu USD, tỷ trọng 9,04%.

Theo bảng số liệu, thành phố Hải Phòng đứng vị trí thứ tám trong cả nước tính đến hết năm 2015 với tổng vốn đăng ký tính luỹ kế là 10998,1 triệu USD chiếm tỷ trọng 3,9%.

2.1.3.2. Đầu tư trực tiếp nước ngoài phân theo ngành kinh tế

Bảng 2.3: Đầu tư trực tiếp nước ngoài theo lĩnh vực luỹ kế đến hết năm 2015

Lĩnh vực	Số dự án	Tỷ trọng (%)	Vốn đăng ký (triệu USD)	Tỷ trọng (%)
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	521	2,60	3654,9	1,30
Công nghiệp	11013	54,88	181142,2	64,26
Dịch vụ	7271	36,23	86192,1	30,58
Xây dựng và bất động sản	1264	6,30	10893,8	3,86
Tổng số	20069	100,00	281882	100,00

Nguồn: Tổng cục thống kê Việt Nam - Website: http: www.gso.gov.vn

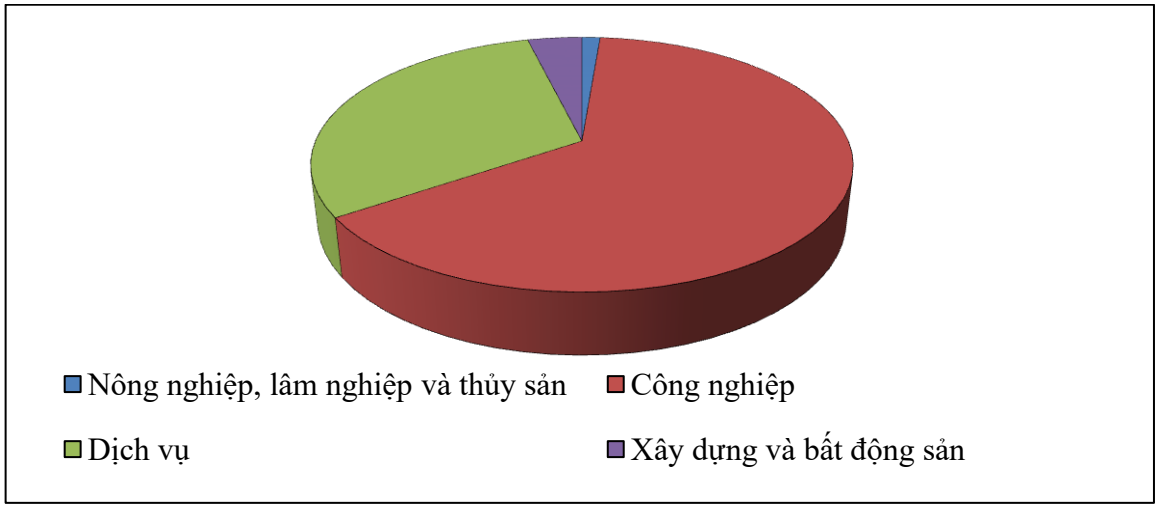

Biểu đồ 2.2: Tỷ trọng vốn đăng ký FDI của Việt Namtheo lĩnh vực từ 1988-2015

Nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thu hút vào Việt Nam tập trung vào lĩnh vực công nghiệp. Số dự án đầu tư vào lĩnh vực này luỹ kế đến hết năm 2015 là 11013 dự án chiếm tỷ lệ 54,88% trong tổng số dự án. Vốn đầu tư vào lĩnh vực này cũng chiếm tỷ lệ cao ở mức 64,26% tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.Tuy nhiên, vốn đầu tư chủ yếu là ngành công nghiệp chế biến, chế tạo do đó chưa phát huy được tiềm năng, lợi thế của Việt Nam ở các lĩnh vực khai khoáng, năng lượng… Cơ cấu vốn đầu tư theo lĩnh vực lần lượt là công nghiệp, dịch vụ và nông nghiệp. Do đó, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài không đóng góp nhiều cho sự phát triển nông nghiệp và nông thôn.

Vốn FDI vào nông nghiệp ở mức thấp nhất là do cả yếu tố khách quan và chủ quan. Sản xuất nông nghiệp chịu tác động trực tiếp của môi trường tự nhiên nên mức độ rủi ro cao, chu kỳ sản xuất dài, mang tính thời vụ...do đó hiệu quả đầu tư thấp, không hấp dẫn được các nhà đầu tư. Thêm vào đó, đặc điểm nền sản xuất nông nghiệp của Việt Nam là sản xuất manh mún, khó thực hiện cơ giới hoá, năng suất lao động thấp, cơ sở hạ tầng ở nông thôn còn yếu kém.

2.1.3.3. Đầu tư trực tiếp nước ngoài theo đối tác đầu tư

Thực hiện chính sách "Đa phương hoá, đa dạng hoá" , hiện nay Việt Nam đã thu hút được 101 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư.

Bảng 2.4: Đầu tư trực tiếp nước ngoài theo đối tác đầu tư chủ yếu luỹ kế đến hết năm 2015

	Số dự án	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ)
Tổng số	**20.069**	**281.882,5**
Trong đó:		
Hàn Quốc	4970	45191,1
Nhật Bản	2914	38973,6
Xin-ga-po	1544	35148,5
Đài Loan	2478	30997,4
Quần đảo Virgin thuộc Anh	623	19275,3
Đặc khu hành chính Hồng Công	975	15546,8
Hoa Kỳ	781	11301,8
Ma-lai-xi-a	523	13420,1
CHND Trung Hoa	1296	10174,2
Thái Lan	419	7727,9
Hà Lan	255	8264,5
Quần đảo Cay men	67	6392,3
Ca-na-da	147	5252,7
Xa-moa	150	5771,7
Pháp	448	3423
Vương quốc Anh	241	4739,3
Liên bang Nga	113	2080,1
Thụy Sỹ	111	2045,1
Ốt-xtrây-li-a	357	1652,7
Bru-nây	187	1904,5
Lúc-xăm-bua	40	1857,4
CHLB Đức	260	1393,7
Tây Ấn thuộc Anh	11	1148,2
Síp	13	966,6
Đan Mạch	118	681,9
Bỉ	63	551,7
In-đô-nê-xi-a	46	397
I-ta-li-a	69	357,3

	Số dự án	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ)
Phần Lan	14	321
Ấn Độ	118	439,7
Phi-li-pin	72	324,2
Ma-ri-ti-us	43	325,1

Nguồn: Tổng cục thống kê Việt Nam - Website: http: www.gso.gov.vn

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam chủ yếu đến từ các đối tác ở khu vực Đông Á. Trong đó, Nhật Bản và Hàn Quốc chiếm khoảng 39% số dự án, 30% tổng vốn, Trung Quốc, Hồng Công, Đài Loan chiếm 24% số dự án, 20% về vốn, các nước trong khối ASEAN chiếm 13% số dự án, 20% về vốn đầu tư. Các quốc gia với nền công nghệ hiện đại như Mỹ, Anh, Pháp, Đức chiếm tỷ lệ không lớn chỉ khoảng 9% số dự án và khoảng 8% số vốn đầu tư nhưng cũng ảnh hưởng đến đóng góp của khu vực FDI cho tiến trình hiện đại hoá của Việt Nam.

Hàn Quốc là đối tác đầu tư lớn nhất tại Việt Nam với số dự án là 4970 dự án, số vốn đăng ký lên đến 45191 triệu USD. Như vậy mức vốn đầu tư trung bình một dự án là 9,1 triệu USD. Đối tác đầu tư đứng thứ 2 sau Hàn Quốc là Nhật Bản với 2914 dự án, vốn đăng ký là 38973,6 triệu USD. Xin-ga-po là đối tác đầu tư đứng thứ 3 với số vốn 35148,5 triệu USD.

2.1.3.4. Đầu tư trực tiếp nước ngoài theo hình thức đầu tư

Bảng 2.5: Đầu tư trực tiếp nước ngoàitheo hình thức đầu tư luỹ kế đến hết năm 2015

STT	Loại hình đầu tư	Số dự án	Số vốn (triệu USD)	Tỷ trọng về số dự án (%)	Tỷ trọng về vốn (%)
1	Liên doanh	3321	66311,94	16,55	23,52
2	100% vốn nước ngoài	16506	198682,41	82,25	70,48
3	Hợp đồng HT kinh doanh	228	6212,72	1,14	2,20
4	Hợp đồng BOT,BTO,BT	14	10675,4	0,06	3,80
Tổng số		20069	281882,5	100,00	100,00

Nguồn: Mục đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và đầu tư, Website: http: www.mpi.gov.vn tháng 12 năm 2015.

Căn cứ vào số liệu luỹ kế đến hết năm 2015, cơ cấu đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam chủ yếu là hình thức 100% vốn nước ngoài. Loại hình 100% vốn nước ngoài chiếm tỷ trọng 82,25% về số dự án và 70,48% về số vốn đăng ký. Điều này là do nhà đầu tư nước ngoài đã am hiểu về pháp luật, chính sách và tổ chức kinh doanh tại Việt Nam. Hơn nữa, việc lựa chọn hình thức 100% vốn đầu tư nước ngoài giúp nhà đầu tư nước ngoài chủ động lựa chọn địa điểm của dự án, điều hành và quyết định phương án sản xuất kinh doanh.

2.2. Thực trạng thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Hải Phòng giai đoạn 1990-2015

2.2.1. Giới thiệu về Hải Phòng

Hải Phòng nằm ở phía đông bắc Việt Nam, là cửa ngõ, nơi có cảng biển lớn nhất miền Bắc. Hải Phòng là một trong năm thành phố trực thuộc trung ương, đô thị loại 1 cấp quốc gia và là thành phố lớn thứ ba Việt Nam. Diện tích tự nhiên của Hải Phòng là 1507,57 km2. Tính đến tháng 12/2015, dân số Hải Phòng là 2.103.500 người, trong đó dân cư thành thị chiếm 46,1% và dân cư nông thôn chiếm 53,9%, là thành phố đông dân thứ 3 ở Việt Nam.

Hải Phòng là đầu mối giao thông quan trọng của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ trên hai hành lang – một vành đai hợp tác kinh tế giữa Việt Nam và Trung Quốc với hệ thống giao thông đường thuỷ, đường bộ, đường sắt và đường hàng không.

Trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, Hải Phòng được xác định là một trong các cực tăng trưởng của vùng kinh tế động lực phía Bắc (Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh), được xem là trung tâm kinh tế - khoa học – kỹ thuật tổng hợp của vùng duyên hải Bắc Bộ (Quyết định 1448/QĐ-TTg ngày 16/09/2009 của Thủ tướng chính phủ).

Hải Phòng có nhiều tiềm năng to lớn để phát triển trở thành một trong những thành phố cảng lớn và hiện đại trong khu vực, đóng góp vào sự phát triển kinh tế của Việt Nam trong quá trình hội nhập quốc tế, đồng thời tạo cơ hội đầu tư cho các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài.

2.2.2. Chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của Hải Phòng

Để thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài về thủ tục hành chính, Uỷ ban nhân dân Thành phố Hải Phòng đã ban hành " Quy chế một đầu mối trong phê duyệt và quản lý đầu tư". Theo quy chế này, Sở Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan đảm nhận chức năng một đầu mối thực hiện tiếp nhận, thẩm định, cấp giấy phép đầu tư và giải quyết các vướng mắc trong quá trình triển khai dự

án. Việc đơn giản hoá thủ tục hành chính đã tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư nước ngoài khi đầu tư vào Hải Phòng.

Vào năm 2000, Quyết định 1375/ QĐ-UB ngày 27/7/2000 về việc "Phê duyệt dự án đầu tư tại Hải Phòng" đã được ban hành góp phần hoàn chỉnh quy trình tiếp nhận, thẩm định và cấp giấy phép đầu tư tạo điều kiện thuận lợi cho đầu tư nước ngoài.

Trong bối cảnh cạnh tranh để thu hút đầu tư nước ngoài giữa các quốc gia nói chung, giữa Hải Phòng và các địa phương khác nói riêng, năm 2002, Uỷ ban nhân dân thành phố Hải Phòng đã thông qua quyết định 369/QĐ-UB ban hành ngày 08/02/2002 về chính sách khuyến khích, ưu đãi đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Hải Phòng. Nhà đầu tư nước ngoài khi đầu tư vào Hải Phòng sẽ có nhiều ưu đãi về thuê đất, được hỗ trợ về cơ sở hạ tầng, thời gian cấp giấy phép đầu tư được rút ngắn…

Hải Phòng có cơ chế ưu đãi về miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập cá nhân để thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Cụ thể là thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn 4 năm, giảm 50% trong 9 năm tiếp theo, thuế thu nhập cá nhân được giảm 50%.

Để đáp ứng yêu cầu của các dự án lớn, Hải Phòng tập trung đẩy nhanh tốc độ triển khai các dự án về cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Đình Vũ, khu công nghiệp Tràng Duệ đồng thời có chính sách phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao.

Năm 2015, chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Hải Phòng là 58.65 xếp thứ 28 trong cả nước. Hải Phòng cần cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư, thực hiện tốt chính sách đầu tư của thành phố.

2.2.3. Thực trạng thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Hải Phòng

Trải qua gần 30 năm thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, Hải Phòng đã đạt được những kết quả đáng kể trong thu hút vốn đầu tư. Tính đến ngày 31/12/2005, Hải Phòng đã thu hút được 460 dự án với tổng vốn đăng ký là 10998,1 triệu USD.

Bảng 2.6: Thực trạng thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Hải Phòng giai đoạn 1990-2015

Năm	Số dự án	Vốn ĐK (Triệu USD)	Vốn thực hiện (Triệu USD)	Tốc độ tăng (%)		
				Số dự án	Vốn ĐK	Vốn thực hiện
1990	3	2,8	2	-	-	-
1991	4	12,9	8,4	133,33	460,71	420
1992	9	337	132,9	225,00	2612,4	134,17
1993	2	161,6	53,4	22,22	47,953	194,38
1994	14	354,9	127	700,00	219,62	200,5
1995	17	165,3	101,4	121,43	46,58	124,61
1996	12	139,7	56,3	70,59	84,51	105,24
1998	8	10,2	9,3	38,10	2,581	72,39
1999	13	45,6	24	162,50	447,06	106,57
2000	6	6,9	5,1	46,15	15,13	94,87
2001	14	35,4	14,9	233,33	513,04	92,78
2002	24	41,5	25,1	171,43	117,23	129,61
2003	42	150,1	65,5	175,00	361,69	94,4
2004	18	111	66,9	42,86	73,95	99,45
2005	34	251,1	125,4	188,89	226,22	121,86
2006	37	161,7	78,8	108,82	64,4	144,27
2007	43	299,6	115,6	116,22	185,28	166,68
2008	46	915,1	285,3	106,98	305,44	189,09
2009	18	117,9	27,1	39,13	12,89	211,5
2010	21	79	25,5	116,67	67,01	233,91
2011	30	611,7	139,6	142,86	774,3	256,32

Năm	Số dự án	Vốn ĐK (Triệu USD)	Vốn thực hiện (Triệu USD)	Tốc độ tăng (%)		
				Số dự án	Vốn ĐK	Vốn thực hiện
2012	39	1119,1	526,9	130,00	182,95	278,73
2013	33	1884,1	196,9	84,62	168,36	301,14
2014	52	824,1	67,8	157,58	43,74	323,55
2015	55	699,4	63,6	105,77	84,89	345,96

Nguồn :Niên giám thống kê 2015- Cục thống kê Hải Phòng

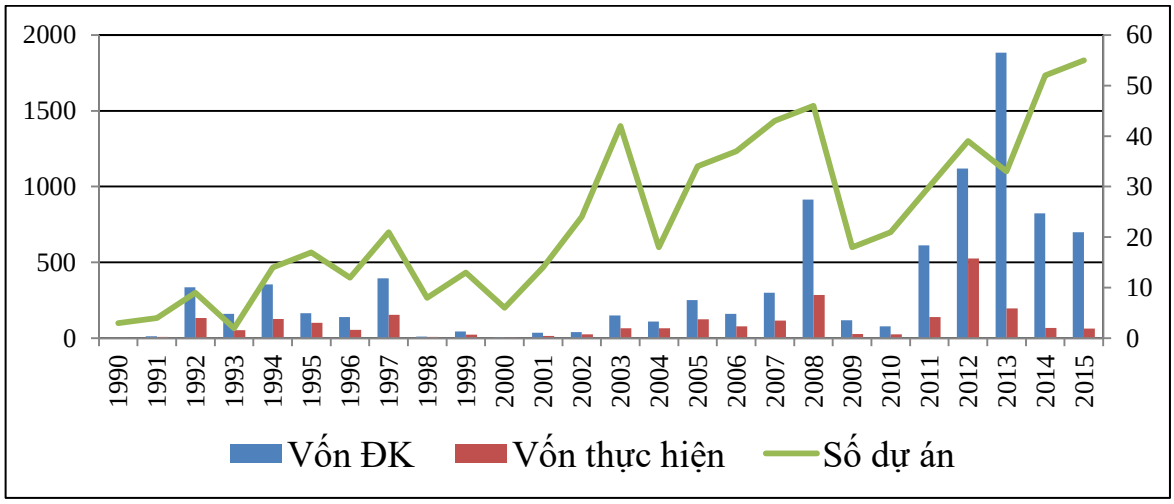

Biểu đồ 2.3: Thực trạng số dự án, vốn đăng ký, vốn thực hiện FDI của Hải Phòng giai đoạn 1990-2015

Giai đoạn 1990-2002: Hải Phòng là một trong những địa phương thu hút FDI sớm nhất cả nước. Giai đoạn này là những năm đầu thu hút vốn đầu tư nước ngoài nên nguồn vốn FDI ở mức thấp và không ổn định. Hơn nữa, trong giai đoạn này nền kinh tế gặp khó khăn do khủng hoảng tài chính – tiền tệ châu Á xảy ra vào năm 1997. Năm 2000, số vốn đầu tư thu được của thành phố chỉ là 6,9 triệu USD bằng 15,13% so với năm 1999. Sau đó, năm 2001 và 2002, vốn FDI có xu hướng tăng lên tuy nhiên mức tăng không cao.

Năm 2003, khi Hải Phòng áp dụng cơ chế ưu đãi, khuyến khích đầu tư trực tiếp nước ngoài thì các tập đoàn, cá nhân nước ngoài tìm kiếm cơ hội đầu tư

tại Hải Phòng đã tăng lên đáng kể. Số dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Hải Phòng trong năm 2003 lên đến 42 dự án, vốn đăng ký đạt 150,1 triệu USD.

Tuy nhiên đến năm 2004, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào thành phố lại giảm rõ rệt. Số dự án đăng ký chỉ là 18 dự án, số vốn là 111 triệu USD. Quy mô FDI giảm trong năm 2004 là do Nghị định 164/NĐ-CP của Chính phủ về thuế thu nhập doanh nghiệp tác động đến khu công nghiệp – khu chế xuất dẫn đến số dự án đầu tư vào khu vực này giảm sút.

Việc ban hành Nghị định 52/NĐ-CP của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung Nghị định 164/NĐ-CP đã là giải pháp để tháo gỡ những vướng mắc về thuế thu nhập doanh nghiệp cho khu công nghiệp – khu chế xuất giúp tình hình thu hút vốn đầu tư trên cả nước cũng như tại Hải Phòng tăng trở lại. Năm 2005, số dự án là 34, vốn đăng ký là 251,1 triệu USD.

Giai đoạn từ 2006 -2008: số dự án đầu tư và vốn đăng ký, vốn thực hiện tăng năm sau cao hơn năm trước. Đặc biệt, năm 2008, số dự án và số vốn đầu tư tăng trưởng đáng kể ở mức 46 dự án, vốn đăng ký lên đến 915,1 triệu USD và vốn thực hiện là 285,3 triệu USD.

Quy mô vốn đầu tư nước ngoài năm 2009 lại giảm mạnh. Số dự án đầu tư chỉ là 18 chiếm tỷ lệ 39% so với năm 2008 và số vốn đăng ký là 117,9 triệu USD chiếm tỷ lệ 13% so với năm 2008. Điều này có thể là do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế trên thế giới.

Giai đoạn từ 2010-2015: đầu tư trực tiếp nước ngoài dần được phục hồi. Ở thời kỳ này, năm 2013 là năm thành công nhất trong thu hút vốn đầu tư nước ngoài với số vốn đăng ký lên đến 1884,1 triệu USD.

Với tổng số dự án là 460, số vốn đăng ký là 10998,1 triệu USD Hải Phòng đang đứng ở vị trí thứ tám trong cả nước về thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

2.2.3.1.Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Hải Phòng theo ngành kinh tế

Bảng 2.7: Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Hải Phòng theo ngành kinh tế luỹ kế đến 31/12/2015

	Số dự án	Vốn đăng ký (triệu USD)	Vốn thực hiện (triệu USD)
Tổng số	**460**	**10998,1**	**4660,98**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	-	-	-
Khai khoáng	2	10,37	
Công nghiệp chế biến, chế tạo	332	7749,01	3295,33
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt	-	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	2	0,25	0,07
Xây dựng	8	170,66	56,04
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	33	106,36	65,11
Vận tải, kho bãi	16	397,69	183,38
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	9	812,64	111,86
Thông tin và truyền thông	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	33	1719,51	932,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	12	7,11	7,72
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1	1,25	
Giáo dục và đào tạo	8	20,84	7,91
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1	0,37	
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	3	2	1,36
Hoạt động dịch vụ khác			

Nguồn :Niên giám thống kê 2015- Cục thống kê Hải Phòng

Cơ cấu vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của Hải Phòng theo ngành kinh tế phản ánh sự tác động của dòng vốn với sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của thành phố.

Trong các ngành nghề thì cảng biển,công nghiệp chế biến, chế tạo các thiết bị điện tử, chi tiết và linh kiện công nghiệp điện, điện tử, cơ khí, vật liệu xây dựng...của thành phốthu hút nhiều vốn đầu tư nhất với số dự án là 332 dự án chiếm tỷ lệ 72%, vốn đăng ký 7749,01 triệu USD chiếm 70% và vốn thực hiện là 3295,3 triệu USD chiếm 70%.

Bảng 2.8: Đầu tư trực tiếp nước ngoài theo lĩnh vực luỹ kế đến hết năm 2015

Lĩnh vực	Số dự án	Tỷ trọng (%)	Vốn đăng ký (triệu USD)	Tỷ trọng (%)
Công nghiệp	336	73,04	7759,63	70,55
Dịch vụ	83	18	1348,3	12,25
Xây dựng và bất động sản	41	8,96	1890,17	17,2
Tổng số	460	100,00	10998,1	100,00

Nguồn: Niên giám thống kê 2015- Cục thống kê Hải Phòng

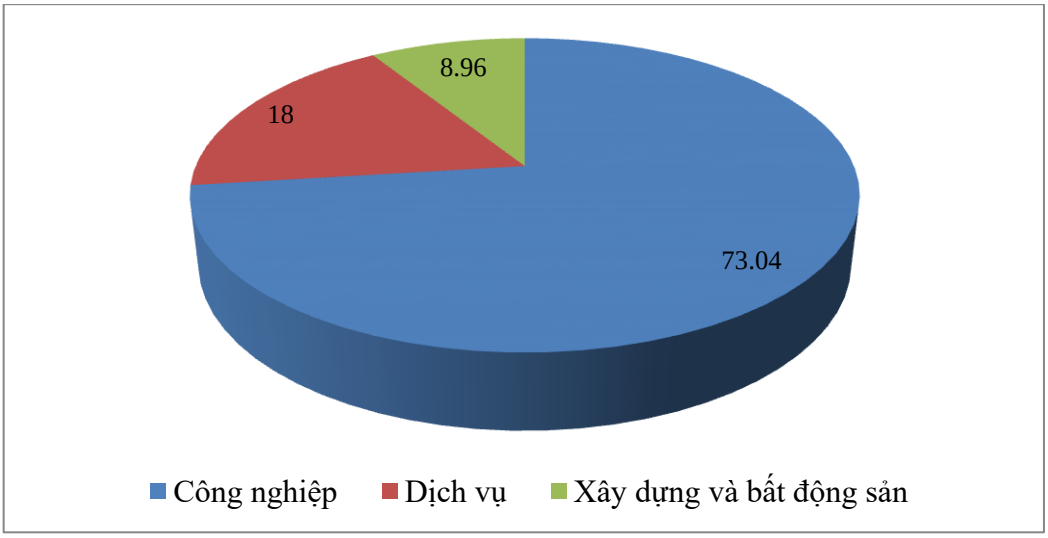

Biểu đồ 2.4: Tỷ trọng số dự án trong cơ cấu FDI theo lĩnh vực

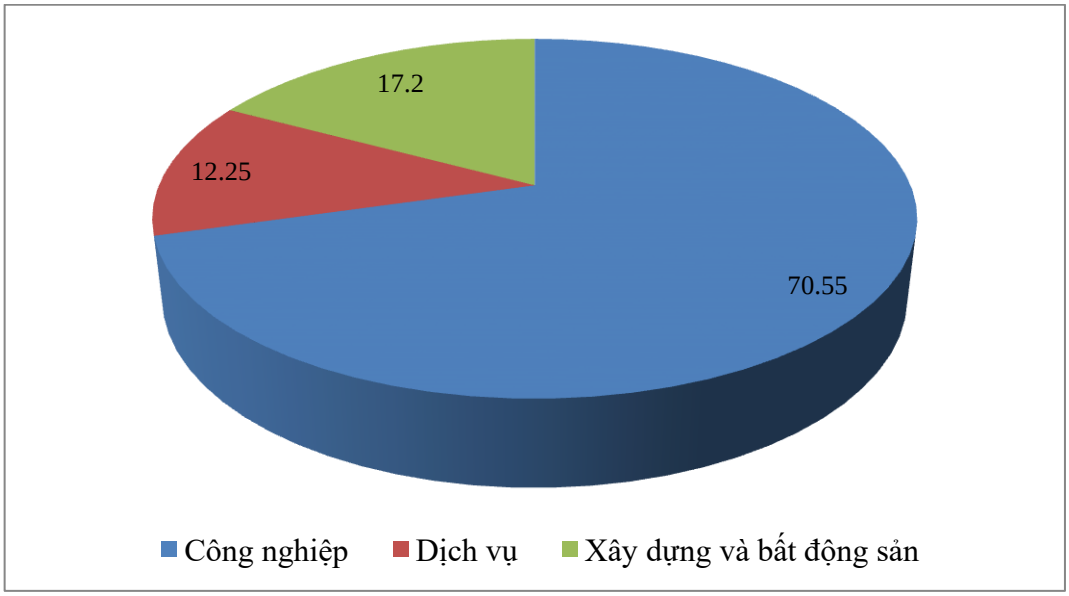

Biểu đồ 2.5: Tỷ trọng vốn đầu tư trong cơ cấu FDI theo lĩnh vực

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào thành phố Hải Phòng chủ yếu tập trung vào lĩnh vực công nghiệp. Số dự án trong công nghiệp chiếm 73% tổng số dự án, số vốn đăng ký vào lĩnh vực này là 7759,63 triệu USD chiếm tỷ trọng 70%. Ngành dịch vụ chiếm tỷ lệ không nhiều còn nông nghiệp của thành phố không thu hút được vốn đầu tư nước ngoài. Thực trạng trên cho thấy, với các chính sách ưu đãi thu hút FDI vào nông nghiệp, thủy sản trên địa bàn thành phốchưa hấp dẫn các nhà đầu tư. Bởi lẽ, đây là các lĩnh vực có nhiều rủi ro, phụ thuộc vào thời tiết, lợi nhuận đem lại không cao. Để thúc đẩy nông nghiệp, thủy sản phát triển, thành phố cần có những ưu đãi riêng, cơ chế đặc thù để thu hút các nhà đầu tư nói chung và đầu tư FDI nói riêng để tạo lập nguồn vốn phát triển ngành nông nghiệp. Mặc dù vậy, cơ cấu ngành nghề trong thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài đã khai thác được lợi thế của thành phố, góp phần đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hoá- hiện đại hoá.

2.2.3.2. Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Hải Phòng theo đối tác đầu tư

Đến hết năm 2015 đã có 35 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư vào thành phố với 460 dự án và số vốn đăng ký là 10998,1 triệu USD.

Bảng 2.9: Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Hải Phòng theo đối tác đầu tư luỹ kế đến 31/12/2015

	Số dự án	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ)
Tổng số	460	10998,1
Trong đó:		
Ấn Độ	2	10,4
Anh	8	57,9
Áo	1	0,5
Bỉ	7	310,9
Bru-nây	1	0,5
Ca-na-da	1	1
Đài Loan	47	755,1
Đan Mạch	1	5,5
Đức	6	70,3
Hà Lan	12	145,1
Hàn Quốc	65	3125,2
Hồng Công	45	693,2
In-đô-nê-xi-a	1	11
Lúc-xăm-bua	1	2
Ma-lai-xi-a	7	58,1
Mô-ri-xơ	1	0,8
Mỹ	11	501,6
Na-Uy	1	5,1
Nga	3	2,9
Nhật Bản	124	3853,8

	Số dự án	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ)
Pháp	4	55,7
Phi-li-pin	1	0,2
Quốc đảo Marshall	2	3
Ru-ma-ni	1	0,5
Xa-moa	5	21,5
Séc	3	6,4
Xin-ga-po	27	701,8
Xlô-ven-ni-a	1	2
Thái Lan	6	91,8
Trung Quốc	52	315,9
Úc	5	145,3
U-crai-na	1	4,9
Ý	1	3
Bermuda	1	21
BVL	5	13,8

Nguồn :Niên giám thống kê 2015- Cục thống kê Hải Phòng

Hiện nay, các đối tác đầu tư chủ yếu của Hải Phòng phần lớn là các nước Đông Á, các nước Bắc Mỹ và Tây Âu chiếm tỷ lệ nhỏ, không đáng kể. Đối tác đầu tư lớn nhất vào Hải Phòng là Nhật Bản với số dự án là 124 dự án và số vốn đạt 3853, 8 triệu USD. Tiếp sau đó là Hàn Quốc với 65 dự án và 3125,2 triệu USD vốn đầu tư.

2.2.3.3. Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Hải Phòng theo hình thức đầu tư

Bảng 2.10: Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Hải Phòng theo hình thức đầu tư luỹ kế đến 31/12/2015

STT	Loại hình đầu tư	Số dự án	Số vốn (triệu USD)	Tỷ trọng trong tổng số dự án (%)	Tỷ trọng trong tổng số vốn (%)
1	Liên doanh	84	2800,47	18,3	25,46
2	100% vốn nước ngoài	350	8003,23	76,09	72,77
3	Hợp đồng HT kinh doanh	20	81,34	4,35	0,74
4	Công ty cổ phần	6	103,13	1,26	1,03
Tổng số		**460**	**10998,1**	**100**	**100**

Nguồn: Niên giám thống kê 2015- Cục thống kê Hải Phòng

Trong những năm đầu thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, dòng vốn FDI vào Hải Phòng chủ yếu là hình thức doanh nghiệp liên doanh. Nguyên nhân là do Luật đầu tư nước ngoài mới được ban hành nên nhà đầu tư chưa hiểu rõ, quy định của pháp luật còn nhiều phức tạp và nhà đầu tư nước ngoài chưa có hiểu biết cụ thể về môi trường đầu tư cũng như tình hình kinh tế - xã hội tại Hải Phòng.

Trong giai đoạn hiện nay, khi các chính sách khuyến khích thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài của Hải Phòng được thực hiện, thủ tục đơn giản hoá việc cấp giấy phép đầu tư với doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài đã tạo điều kiện cho hình thức này được mở rộng.

2.2.4. Phân tích SWOT

Việc phân tích môi trường bên ngoài và phân tích môi trường nội tại trong thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Hải Phòng để thấy được điểm

mạnh, điểm yếu cũng như cơ hội, thách thức. Đó là cơ sở đề xuất giải pháp tăng cường thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài

Bảng 2.11: Đánh giá điểm mạnh, điểmyếu, thời cơ, thách thức trong thu hút FDI của Hải Phòng bằng phân tích SWOT

Điểm mạnh (Strengths)	Điểm yếu (Weaknesses)
- Vị trí địa lý thuận lợi - Hệ thống kết cấu hạ tầng tương đối tốt - Hệ thống giao thông đa dạng với đường bộ, đường sắt, đường biển, đường không. - Nằm trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, trục tam giác kinh tế khu vực phía Bắc - Có nhiều chính sách ưu đãi, hấp dẫn đối với nhà đầu tư nước ngoài.	- Thị trường hạn chế so với một số địa phương như Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội - Thủ tục hành chính tuy được cải thiện nhưng vẫn còn rườm rà - Thiếu đội ngũ doanh nhân,chuyên gia, lao động trình độ cao
Thời cơ (Oppotunities)	Thách thức (Threats)
- Tình hình kinh tế, chính trị trong nước ổn định - Hoạt động xúc tiến đầu tư được đẩy mạnh	- Cạnh tranh thu hút FDI với các nước ASEAN - Các địa phương trong cả nước đang ra sức cải thiện môi trường đầu tư

Điểm mạnh (Strength)

+ Vị trí địa lý thuận lợi:

Hải Phòng là đô thị loại một cấp quốc gia, một trong năm thành phố trực thuộc trung ương, nằm trong tam giác phát triển kinh tế trọng điểm khu vực phía Bắc là Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh.

Hải Phòng là thành phố ven biển, nằm phía Đông miền duyên hải Bắc Bộ, sở hữu Cảng biển lớn nhất khu vực phía Bắc. Với vị trí thuận lợi, Hải Phòng là thành phố Cảng, trung tâm kinh tế, công nghiệp, du lịch vùng duyên hải Bắc Bộ. Hải Phòng là đầu mối giao thông quan trọng ở miền Bắc và ở Việt Nam. Hải Phòng nằm trên vùng đồng bằng Bắc Bộ với phía Bắc giáp tỉnh Quảng Ninh, phía Tây giáp tỉnh Hải Dương, phía Nam giáp tỉnh Thái Bình. Cảng biển Hải Phòng còn đóng vai trò quan trọng trong giao thông hàng hải quốc tế với Lào và Trung Quốc, trung tâm vận chuyển hàng hoá ở khu vực châu Á.

Vì vậy, thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào thành phố Hải Phòng phải tập trung vào các ngành, lĩnh vực mũi nhọn như đóng tầu, dịch vụ hàng hải, logistic, vật liệu xây dựng, du lịch, da giày, may mặc...

+ Kết cấu hạ tầng tương đối tốt

Hải Phòng có kết cấu hạ tầng giao thông tương đối tốt hơn so với các tỉnh lân cận.

Về hệ thống đường bộ: Hiện nay, Hải Phòng có tuyến đường quốc lộ 5, quốc lộ 10, quốc lộ 37 và các tuyến đường cao tốc Hà Nội – Hải Phòng, đường cao tốc ven biển Quảng Ninh – Hải Phòng – Nam Định. Công trình tiêu biểu của thành phố: cầu Bính bắc qua sông Cấm nối giữa quận Hồng Bàng và Thuỷ Nguyên được xem là một trong những cây cầu đẹp nhất Đông Nam Á, cầu Lạc Long bắc qua sông Tam Bạc là cây cầu có đường dẫn đẹp nhất thành phố. [haiphong.gov.vn]

Về hệ thống đường sắt: Hải Phòng có tuyến đường sắt nối liền Hà Nội – Hải Phòng hiện đang sử dụng vận chuyển hành khách và hàng hoá. [haiphong.gov.vn]

Về hệ thống Cảng biển: Cảng Hải Phòng là cụm cảng cấp quốc gia, là một trong những cảng biển cấp quốc gia. [haiphong.gov.vn]

Về hệ thống đường hàng không: Hiện nay, sân bay Cát Bi đã được nâng cấp thành sân bay quốc tế. [haiphong.gov.vn]

+ Có nhiều chính sách ưu đãi, hấp dẫn với nhà đầu tư

Hải Phòng đang áp dụng nhiều cơ chế ưu đãi hấp dẫn nhà đầu tư ưu đãi về miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập cá nhân cụ thể là miễn thuế 4 năm, giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 9 năm tiếp theo, kể từ khi có thu nhập chịu thuế, giảm 50% thuế thu nhập cá nhân.

Bảng 2.12: Ưu đãi đầu tư về thuế

Thuế	Ưu đãi	Ghi chú
Thuế thu nhập doanh nghiệp	- Miễn thuế 4 năm - Giảm 50% cho 9 năm tiếp theo	Từ năm đầu tiên doanh nghiệp có thu nhập chịu thế từ dự án đầu tư mới.
	Thuế suất ưu đãi 10% trong 15 năm	Từ năm đầu tiên dự án đầu tư mới của doanh nghiệp có doanh thu
Thuế thu nhập cá nhân	Giảm 50% đối với cá nhân phát sinh thu nhập chịu thuế	
Tiền thuê đất, thuê mặt nước	Miễn tiền thuê đất thuê mặt nước cho cả thời hạn thuê: - Dự án đầu tư thuộc lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư được đầu tư tại	

Tiền thuê đất, thuê mặt nước	địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn - Dự án sử dụng đất xây dựng nhà ở cho công nhân ở các khu công nghiệp - Đất xây dựng kết cấu hạ tầng sử dụng chung trong khu công nghiệp Miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước sau thời gian được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước của thời gian xây dựng cơ bản: - 11 năm đối với dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn - 15 năm đối với dự án thuộc lĩnh vực danh mục ưu đãi đầu tư được án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	

Điểm yếu (Weakness)

+ Thị trường không được mở rộng so với một số thành phố như thành phố Hồ Chí Minh và thủ đô Hà Nội.

+ Thủ tục hành chính vẫn còn rườm rà, vẫn còn tồn tại cơ chế "xin cho", sách nhiễu, thiếu tính minh bạch.

+ Thiếu đội ngũ doanh nhân,chuyên gia, lao động trình độ cao:

Hiện nay, Hải Phòng vẫn chưa có chính sách thu hút, sử dụng nhân tài, đội ngũ doanh nhân còn thiếu và còn yếu.

Thời cơ (Oppotunities)

+ Nền kinh tế, chính trị xã hội ổn định

Việt Nam là quốc gia ổn định về chính trị - xã hội, là một trong những nền kinh tế tăng trưởng năng động. Điều này giúp cho Việt Nam nói chung và các địa phương nói riêng có lợi thế trong thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

+ Hoạt động xúc tiến đầu tư đang được đẩy mạnh

Các hoạt động xúc tiến đầu tư được quan tâm và tăng cường trên phạm vi cả nước.

Thách thức (Threat)

+ Cạnh tranh thu hút FDI với các nước ASEAN

Cạnh tranh trong thu hút FDI ngày càng gay gắt, năng lực cạnh tranh của Việt Nam thấp hơn nhiều so với các nước Thái Lan, Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a, Phi-lip-pin...là thách thức không nhỏ.

+ Các địa phương đang ra sức cải thiện môi trường đầu tư

Các địa phương trong cả nước nỗ lực cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh để tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài.

2.2.3.4. Những đóng góp của đầu tư trực tiếp nước ngoài cho Hải Phòng

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đóng vai trò quan trọng, là nguồn vốn để phát triển kinh tế của thành phố Hải Phòng. Đầu tư trực tiếp nước ngoài chiếm tỷ trọng cao trong tổng vốn đầu tư cho phát triển kinh tế của Hải Phòng.

Bảng 2.13: Tỷ trọng vốn FDI trong tổng vốn đầu tư tại Hải Phòng

(*ĐV: tỷ đồng*)

Chỉ tiêu	2011	2012	2013	2014	2015
Tổng vốn đầu tư cho phát triển kinh tế	31653,6	37931,2	40854,7	44128	48278,8
Vốn trong nước	27339,2	30273,6	28712	29715	32940,5
Vốn FDI	4254,4	7657,6	12142,7	14412,7	15338,3
Tỷ trọng vốn FDI (%)	13,4	20	29,7	32,7	31,8

Nguồn: Niên giám thống kê 2015- Cục thống kê Hải Phòng

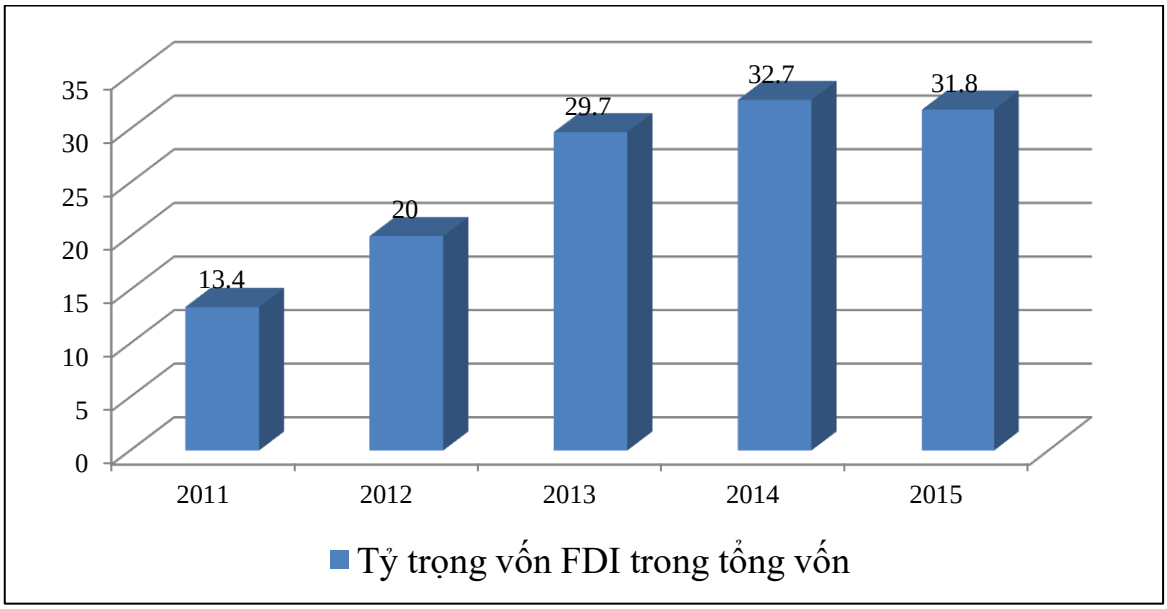

Biểu đồ 2.6: Tỷ trọng vốn FDI trong tổng vốn đầu tư phát triển kinh tế

Trong những năm gần đây vốn đầu tư nước ngoài ngày càng chiếm tỷ lệ cao trong tổng vốn đầu tư của toàn thành phố. Năm 2011, vốn FDI chiếm 13,4%, năm 2012 vốn FDI chiếm 20%, năm 2013 ở mức 29,7%, năm 2014 tăng lên 32,7% và năm 2015 là 31,8%.

Các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài góp phần làm tăng năng lực sản xuất, tạo ra sản lượng hàng hoá và dịch vụ ngày càng nhiều cho kinh tế thành phố.

Bảng 2.14: Giá trị sản xuất công nghiệp khu vực có vốn FDI tại Hải Phòng

(ĐV: tỷ đồng)

Chỉ tiêu	2011	2012	2013	2014	2015
Tổng giá trị sản xuất công nghiệp của Hải Phòng	86554,8	124236,9	133553,6	156319,8	180701,4
Giá trị sản xuất công nghiệp khu vực có vốn FDI	42113,3	61100,8	66501,8	77946,8	92952,7
Tỷ trọng (%)	48,66	49,2	49,8	49,9	51,4

Nguồn: Niên giám thống kê 2015- Cục thống kê Hải Phòng

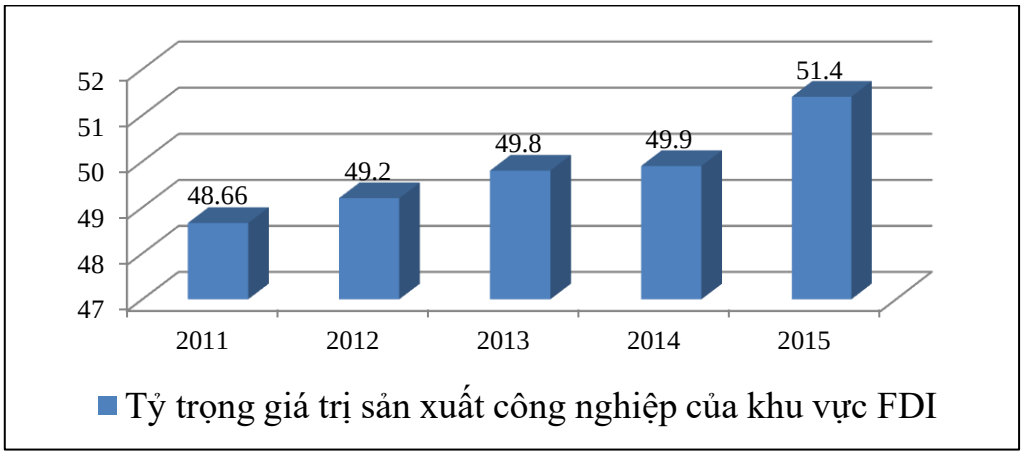

Biểu đồ 2.7: Tỷ trọng giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

Tỷ trọng giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài ở mức cao trong giá trị sản xuất công nghiệp của thành phố Hải Phòng.Từ 2011 đến 2015 khu vực doanh nghiệp FDI có tỷ trọng giá trị sản xuấtchiếm trong toàn ngành công nghiệp của Hải Phòng tương ứng là 48,66%; 49,2%; 49,8%; 49,9%; và 51,44% qua đó góp phần hình thành một

số ngành công nghiệp chủ lực của kinh tế Hải Phòng như sản xuất các sản phẩm điện tử; công nghệ thông tin; sản xuất thép, xi măng ...

Điều này cho thấy đầu tư trực tiếp nước ngoài chính là nhân tố góp phần thúc đẩy sự phát triển của ngành công nghiệp phù hợp với mục tiêu công nghiệp hoá – hiện đại hoá của thành phố.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài là nhân tố góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế Hải Phòng theo hướng công nghiệp hoá – hiện đại hoá. Hiện nay, đầu tư trực tiếp nước ngoài đã tăng tỷ trọng trong lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ, góp phần gia tăng giá trị sản xuất. Vốn đăng ký vào lĩnh vực công nghiệp của thành phố chiếm hơn 70% tổng vốn đăng ký.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài hình thành nên các khu vực sản xuất công nghiệp tập trung như khu công nghiệp Đình Vũ, khu công nghiệp Nomura, khu công nghiệp Vsip, khu công nghiệp Tràng Duệ…

Đầu tư trực tiếp nước ngoài giúp thành phố Hải Phòng tiếp thu khoa học, công nghệ tiên tiến trên thế giới. Thông qua các dự án FDI cho phép Hải Phòng rút ngắn được khoảng cách về công nghệ, nắm bắt được các công nghệ tiên tiến trên thế giới. Hơn nữa, đầu tư trực tiếp nước ngoài còn đem lại mô hình quản lý và phương thức kinh doanh hiện đại.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của thành phố.

Đầu tư trực tiếp nước góp phần giúp Hải Phòng mở rộng thị trường xuất khẩu ra thế giới và tăng kim ngạch xuất khẩu của thành phố. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tạo ra khối lượng hàng hoá lớn phục vụ cho thị trường nội địa và xuất khẩu. Thêm vào đó, khu vực FDI còn góp phần làm thay đổi cơ cấu mặt hàng xuất khẩu theo hướng giảm tỷ trọng xuất khẩu sản phẩm khai khoáng, tăng dần tỷ trọng hàng xuất khẩu của công nghiệp chế biến, chế tạo.

2.2.5. Hạn chế trong thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Hải Phòng

2.2.5.1.Cơ chế, chính sách thu hút đầu tư,thủ tục hành chính

- Luật đầu tư đã được thông qua vào năm 2014 là khung pháp lý cho hoạt động đầu tư trong và ngoài nước. Tuy nhiên, luật vẫn chưa phân định rõ ràng tư cách của nhà đầu tư nước ngoài. Luật phân chia nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài ra thành ba nhóm: nhà đầu tư có quốc tịch nước ngoài, doanh nghiệp Việt Nam có 51% vốn nước ngoài, doanh nghiệp Việt Nam có dưới 51% vốn nước ngoài, các nhóm này áp dụng thủ tục đầu tư khác nhau. Điều này thể hiện sự không rõ ràng giữa chính sách thu hút đầu tư nước ngoài với bảo hộ sản xuất trong nước, cho thấy nhiều bất cập trong chính sách thu hút đầu tư.

- Thủ tục hành chính vẫn còn chồng chéo, phức tạp, thời gian giải quyết thủ tục còn kéo dài gây ảnh hưởng đến nhà đầu tư.

2.2.5.2. Quy hoạch, phát triển cơ sở hạ tầng

Cơ sở hạ tầng của thành phố Hải Phòng được đánh giá tương đối tốt so với các tỉnh lân cận. Mặc dù vậy, cơ sở hạ tầng vẫn chưa đồng bộ, tập trung chủ yếu ở khu vực thành thị, việc phát triển cơ sở hạ tầng cho khu vực nông thôn chưa được quan tâm đúng mức, khu vực ven biển, hải đảo còn gặp nhiều khó khăn về hạ tầng.

2.2.5.3. Chất lượng nhân lực

Lợi thế lao động dồi dào và giá rẻ đang qua đi, do đó chất lượng nhân lực ngày càng đóng vai trò quan trọng trong thu hút đầu tư. Dân số Hải Phòng tính đến năm 2015 là khoảng hơn 2 triệu người, trong đó số người trong độ tuổi lao động là trên 1,1 triệu người chiếm trên 55% dân số. Cơ cấu lao động theo chuyên môn tại Hải Phòng: trình độ Đại học và trên Đại học chiếm

10,4%, Cao đẳng 3%, trung cấp 9%, trình độ nghề sơ cấp là 6% còn lại là lao động không qua đào tạo.

Thực tế cho thấy lao động ở Hải Phòng vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu lao động có tay nghề cho các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh trên địa bàn Hải Phòng đặc biệt là khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

2.2.5.4. Hoạt động xúc tiến đầu tư

Công tác xúc tiến đầu tư tại thành phố Hải Phòng do trung tâm xúc tiến đầu tư và ban quản lý các khu kinh tế thực hiện. Tuy nhiên, việc xúc tiến đầu tư phân tán chưa mang lại hiệu quả như mong muốn, chưa tập trung vào các đối tác, lĩnh vực trọng điểm. Hoạt động xúc tiến thiếu tính chuyên nghiệp, chồng chéo, nội dung và hình thức chưa phong phú, đa dạng, gây lãng phí nguồn lực. Thêm vào đó, thông tin về các hoạt động đầu tư chưa được cập nhật thường xuyên, thiếu sự liên kết, phối hợp với các phòng thương mại, phòng công nghiệp của các quốc gia tại Việt Nam.

2.3. Mô hình các yếu tố thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

2.3.1. Cơ sở lý thuyết

Mô hình Determinant ban đầu được mô tả bởi phương trình:

$$\mathbf{FDI_{it} = \beta_j X_{jt} + \varepsilon_{it}\ (1)}$$

Trong đó:

FDI_{it} là dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các tỉnh thành i ở năm t (đơn vị tính theo đô la Mỹ). Đây chính là biến phụ thuộc trong mô hình.

X_{jt} là tập hợp của các biến độc lập ở các tỉnh thành năm t.

β_j là hệ số của biến phụ thuộc

ε_{it}là sai số ngẫu nhiên

Để đồng nhất có được mô hình Determinant về đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các địa phương, tiến hành lấy log các biến. Mô hình dưới dạng:

$$\mathbf{LnFDI_{it}=\beta_0 + \beta_1 LnPCI_{it}+\beta_2 LnGDP_{it}+\beta_3 LnTTGDP_{it}+\beta_4 LnKLHH_{it}+ \beta_4 LnNSLD_{it}+ \beta_5 LnTNBQ_{it}+\varepsilon_{it}} \quad \mathbf{(2)}$$

Trong đó:

FDI_{it} là dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các tỉnh thành i ở năm t (đơn vị tính theođô la Mỹ).

PCI_{it}là năng lực cạnh tranh của tỉnh thành i năm t (điểm)

GDP_{it}là tổng sản phẩm quốc nội theo tỉnh thành i năm t (đồng Việt Nam)

$TTGDP_{it}$là tốc độ tăng trưởng GDP theo tỉnh thành i năm t (%)

$KLHH_{it}$là khối lượng hàng hóa theo tỉnh thành i năm t (kg)

$NSLD_{it}$là năng suất lao động theo tỉnh thành i năm t (đồng/người)

$TNBQ_{it}$là thu nhập bình quân theo tỉnh thành i năm t (đồng/người)

ε_{it}là sai số ngẫu nhiên

Mô hình Determinant về FDI của địa phương được mô tả như sau:

FDI = f (Quy mô thị trường, tăng trưởng, nhân tố lao động, thu nhập, cơ sở vật chất, Thể chế) [28]

Dựa trên các mô hình nghiên cứu về FDI trước đây, mô hình thực nghiệm FDI sử dụng các biến sau:

Đầu tư trực tiếp nước ngoài: Lượng vốn FDI đăng ký theo các địa phương.

Thể chế: năng lực cạnh tranh theo từng địa phương, chỉ số năng lực cạnh tranh tác động đến nguồn vốn FDI.

Quy mô thị trường: tổng sản phẩm địa phương. Nghiên cứu của AperGis (2006), quy mô thị trường tác động đến nguồn vốn FDI.

Tăng trưởng: tốc độ tăng tổng sản phẩm. Nghiên cứu của AperGis (2006), tăng trưởng tác động đến nguồn vốn FDI.

Cơ sở hạ tầng: Nghiên cứu ODI năm 2007 chỉ ra rằng cơ sở hạ tầng nghèo nàn có thể là trở ngại nhưng cũng có thể là cơ hội cho đầu tư nước ngoài.

Lao động: năng suất lao động tác động đến thu hút FDI

Thu nhập: Thu nhập bình quân tác động đến thu hút FDI

Bảng 2.15: Chiều dự kiến FDI và biến độc lập

Biến phụ thuộc	Biến độc lập	Quan hệ dự kiến
LnFDI	LnPCI (Thể chế)	+
	LnGDP (Quy mô thị trường)	+
	LnTTGDP (Tăng trưởng)	+
	LnKLHH (Cơ sở hạ tầng)	+/-
	LnNSLD (Lao động)	+
	LnTNBQ (Thu nhập)	-

2.3.2. Số liệu

Số liệu được sử dụng trong mô hình đầu tư trực tiếp nước ngoài là số liệu theo chuỗi thời gian từ năm 2007-2014 được lấy từ nhiều nguồn khác nhau. Số liệu được thu thập từ trang web của Tổng cục thống kê (gso.gov.vn) và số liệu thống kê các tỉnh thành theo niên giám thống kê địa phương.

Bảng 2.16: Trình bày nguồn để tổng hợp số liệu sử dụng trong môhình.

FDI_{it}	Tổng cục thống kê, GSO
PCI_{it}	Phòng thương mại và công nghiệp Việt Nam, VCCI
GDP_{it}	Niên giám thống kê địa phương
$TTGDP_{it}$	Niên giám thống kê địa phương
$KLHH_{it}$	Tổng cục thống kê, GSO
$NSLD_{it}$	Niên giám thống kê địa phương
$TNBQ_{it}$	Niên giám thống kê địa phương

2.3.3. Kết quả thực nghiệm

Dựa trên số liệu thu thập được và chạy mô hình bằng phần mềm STATA cho ra kết quả của mô hình hồi quy. Sau khi chạy mô hình, tiến hành kiểm định xem kết quả ước lượng có đáng tin cậy hay không.

Để kiểm tra phương sai sai số thay đổi dùng Breusch-Pagan để kiểm tra phương sai sai số thay đổi (heteroskedasticity) ta thu được kết quả như bảng sau:

```
Breusch-Pagan / Cook-Weisberg test for heteroskedasticity
Ho: Constant variance
Variables: fitted values of lnFDI
chi2(1)      =  78.98
Prob > chi2  =   0.0000
```

Với giả thuyết H_o: phương sai sai số cố định (Constant variance). Kết quả cho thấy xác suất = 0,0000. Do đó ta bác bỏ giả thuyết H_o.Điều này có nghĩa là có hiện tượng phương sai sai số thay đổi.

Để kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến ta dùng Vif (Variance inflation factor) để kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến thu được kết quả như bảng sau:

Variable	VIF	1/VIF
lnGDP	6.62	0.151021
lnNSLD	6.03	0.165774
lnTNBQ	3.85	0.259580
lnKLHH	2.42	0.413425
lnPCI	1.28	0.780256
lnTTGDP	1.13	0.888132
Mean VIF	3.56	

Ta thấy kết quả Mean vif = 3.56 <15, ta khẳng định không xuất hiện hiện tượng đa cộng tuyến.

Để kiểm tra hiện tượng tự tương quan (autocorrelation) ta dùng Wooldridge để kiểm tra. Sau khi kiểm tra thu được kết quả như sau:

Wooldridge test for autocorrelation in panel data

H0: no first-order autocorrelation

F(1, 62) = 0.014

Prob > F = 0.9046

Với giả thuyết H_o: Không có hiện tượng tự tương quan. Kết quả cho thấy xác suất bằng 0, 9046. Do đó chấp nhận H_0: Khẳng định không xuất hiện hiện tượng tự tương quan.

Như vậy, mô hình chỉ xuất hiện hiện tượng phương sai sai số thay đổi, không bị hiện tượng đa cộng tuyến và hiện tượng tự tương quan. Để khắc phục hiện tượng phương sai sai số thay đổi ta dùng mô hình Pool OLS.

Sau khi chạy mô hình có được kết quả như sau:

Bảng 2.17: Bảng kết quả ước lượng mô hình

Biến độc lập	Biến phụ thuộc FDI_{it}	
	Coeff	P>t
PCI_{it}	7.43155	0.0170**
GDP_{it}	1.385952	0.0420**
$TTGDP_{it}$	1.48569	0.0270**
$KLHH_{it}$	2.052258	0.0000*
$NSLD_{it}$	0.8854783	0.3170
$TNBQ_{it}$	-0.8911374	0.2880
Hằng số	-48.01939	0.0000*
R^2	0,2914	
Số quan sát	504	

Ghi chú: * có ý nghĩa thống kê ở mức 1%; ** có ý nghĩa thống kê ở mức 5%.

Từ kết quả hồi quy của mô hình,cho thấy mô hình Determinant về FDI đã giải thích được 29,14% tác động của các nhân tố liên quan đến thể chế, quy mô thị trường, tăng trưởng, cơ sở hạ tầng, lao động và thu nhập đến thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Về cơ bản, hệ số của các biến đều mang giá trị mong đợi.Hầu hết các hệ số của các biến quan trong đều có ý nghĩa thống kê cao.Điều này cho thấy kết quả nghiên cứu thực nghiệm đều phù hợp với dự đoán về mặt lý thuyết và kết quả của mô hình là đáng tin cậy.

Theo mô hình, chỉ số năng lực cạnh tranh địa phương là nhân tố tác động lớn nhất đến đầu tư trực tiếp nước ngoài.Biến PCI_{it}tác động cùng chiều đến đầu tư trực tiếp nước ngoài. Cụ thể, chỉ số năng lực cạnh tranh cứ tăng lên 1% (trong điều kiện các yếu tố khác không đổi) thì đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng lên 7.43%. Điều này phù hợp với lý thuyết là PCI có mối quan hệ chặt

chẽ với FDI trong cùng thời gian t. PCI là biến đại diện cho thể chế điều này có nghĩa là thể chế có tác động mạnh đến việc thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài. Để tăng cường thu hút đầu tư, phải có thể chế phù hợp, chính sách ưu đãi và đơn giản hóa các thủ tục hành chính.

Biến GDP_{it} có ý nghĩa thống kê ở mức 5%, hệ số của biến GDP_{it} là số dương, thể hiện GDP tác động cùng chiều đến đầu tư trực tiếp nước ngoài. Khi GDP tăng lên 1% (trong điều kiện các yếu tố khác không đổi) thì đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng lên 1.385%. Biến GDP là biến đại diện cho quy mô thị trường. Kết quả ước lượng từ mô hình phù hợp với thực tế là quy mô thị trường càng tăng thì càng hấp dẫn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Biến tăng trưởng GDP ($TTGDP_{it}$) là biến đại diện cho tăng trưởng, thể hiện tác động với FDI là tốc độ tăng trưởng GDP tăng lên hoặc giảm xuống 1% thì vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài cũng tăng lên hoặc giảm xuống tương ứng với mức là 1,48%.

Theo lý thuyết đã nêu, cơ sở hạ tầng có thể là cơ hội nhưng cũng có thể là thách thức đối với thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Sau khi ước lượng các con số thống kê theo địa phương, có thể thấy cơ sở hạ tầng là nhân tố tạo cơ hội để thu hút vốn đầu tư, làm đầu tư có thể tăng thêm.

Năng suất lao động và thu nhập bình quân ($NSLD_{it}$ và $TNBQ_{it}$) là những biến không có ý nghĩa thống kê. Tuy nhiên, hệ số ước lượng của các biến này theo mô hình thể hiện năng suất lao động tỷ lệ thuận với đầu tư trực tiếp nước ngoài còn thu nhập bình quân theo địa phương lại tác động theo chiều tỷ lệ nghịch đến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Bảng 2.18: Tóm tắt các chỉ tiêu thống kê

Biến (Variables)	Số quan sát (Observations)	Trung bình mẫu (Mean)	Độ lệch tiêu chuẩn (Standard Deviation)	Min	Max
lnFDI	504	6.524584	3.022655	0	9.99124
lnPCI	504	1.755973	0.0463966	1.561101	1.887617
lnGDP	504	13.38219	0.4282482	12.32344	14.93071
lnTTGDP	504	0.9847837	0.1812917	-0.69897	1.480007
lnKLHH	504	9.853219	0.47381	8.663701	10.96149
lnNSLD	504	7.55655	0.2867332	6.977355	8.887784
lnTNBQ	504	6.091423	0.2183612	5.480007	6.684845

Bảng 2.19: Ma trận tự tương quan

	lnFDI	lnPCI	lnGDP	lnTTGDP	lnKLHH	lnNSLD	lnTNBQ
lnFDI	1.0000						
lnPCI	0.3102	1.0000					
lnGDP	0.4671	0.4495	1.0000				
lnTTGDP	0.0065	-0.0503	-0.2385	1.0000			
lnKLHH	0.4891	0.3219	0.6875	-0.0611	1.0000		
lnNSLD	0.3481	0.4212	0.8409	-0.3157	0.4133	1.0000	
lnTNBQ	0.3545	0.4135	0.7935	-0.2510	0.5222	0.8367	1.0000

Kết luận chương 2

Chương hai của luận văn đã phân tích, làm rõ các vấn đề sau đây:

Thứ nhất: đề cập đến khung pháp lý cho hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài, chính sách thu hút đầu tư nước ngoài của Việt Nam cũng như phân tích khái quát thực trạng đầu tư nước ngoài tại Việt Nam giai đoạn từ năm 1988 cho đến năm 2015, thực trạng thu hút FDI theo địa phương, theo ngành nghề, theo đối tác và hình thức đầu tư để thấy được tình hình thu hút và sử dụng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trong giai đoạn này.

Thứ hai: phân tích, làm rõ thực trạng đầu tư nước ngoài tại Hải Phòng từ năm 1990 đến năm 2015 về số dự án, số vốn, cơ cấu vốn đầu tư nước ngoài theo lĩnh vực, ngành nghề, theo đối tác đầu tư và hình thức đầu tư. Thông qua đó, chỉ ra được những đóng góp của đầu tư trực tiếp nước ngoài trong việc phát triển kinh tế, xã hội của thành phố và bài học kinh nghiệm thu hút FDI.

Thứ ba: nêu được lý thuyết mô hình kinh tế lượng xác định các yếu tố thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các tỉnh của Việt Nam đồng thời thể hiện kết quả ước lượng theo các số liệu thống kê địa phương thông qua mô hình kinh tế Determinant của đầu tư trực tiếp nước ngoài. Mô hình thống kê đã chỉ ra được mối quan hệ cũng như sự tác động giữa các biến đại diện cho thể chế, quy mô thị trường, tăng trưởng, cơ sở hạ tầng, lao động và thu nhập đến đầu tư trực tiếp nước ngoài. Qua mô hình, các nhân tố về thể chế, quy mô thị trường, tăng trưởng, cơ sở hạ tầng có tác động đến thu hút FDI vào các tỉnh.

Trên cơ sở phân tích thực trạng thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam và Hải Phòng, chương ba của luận văn sẽ đưa ra các giải pháp nhằm tăng cường thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài.

CHƯƠNG 3. MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẰM THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP VÀO HẢI PHÒNG TRONG GIAI ĐOẠN 2016-2020

3.1. Định hướng thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Hải Phòng

Trong những năm qua, Hải Phòng luôn nằm trong top 10 địa phương thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài lớn nhất trong cả nước.

Bước vào giai đoạn tới, mục tiêu thành phố Hải Phòng đề ra kế hoạch 5 năm từ 2016 – 2020 với mục tiêu cụ thể như sau:

- Phấn đấu tốc độ tăng GDP bình quân từ 14%-15%, cao hơn mức tăng vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ khoảng 1,3 lần.

- Tốc độ tăng kim ngạch xuất khẩu từ 19-20%

- Khối lượng hàng hoá đạt 80-100 triệu tấn vào năm 2020

Định hướng thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Hải Phòng góp phần đổi mới mô hình tăng trưởng và cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng kinh tế xanh, phát triển nhanh, bền vững, tập trung vào các ngành sản xuất làm giảm cường độ phát thải khí nhà kính và thúc đẩy sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, xây dựng thành phố Cảng xanh.

Mục tiêu thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài:

- Nâng cao năng suất, hiệu quả và tính bền vững của sự phát triển và sức cạnh tranh của nền kinh tế thành phố.

- Khai thác toàn diện lợi thế biển để phát triển mạnh các lĩnh vực kinh tế biển, đặc biệt là các dịch vụ về giao thông, vận tải, cảng, kho bãi, vận chuyển, thương mại,viễn thông, du lịch...

- Tập trung vào việc thu hút đầu tư từ các nước phát triển và từ các công ty có tiềm lực tài chính và kinh nghiệm quản lý từ các nước phát triển như Mỹ, Nhật Bản, Australia...

- Khuyến khích đầu tư trong ngành công nghiệp sản xuất có hàm lượng công nghệ cao, sử dụng hiệu quả nguyên liệu và giá trị gia tăng cao, gây tổn hại tối thiểu đến môi trường.

- Thu hút đầu tư vào các dự án công nghiệp tập trung vào khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp đã được quy hoạch và phê duyệt như khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, khu công nghiệp Đình Vũ,Vsip, Tràng Duệ...

- Lập kế hoạch và phát triển các khu công nghiệp chuyên về cơ khí, chế tạo, công nghiệp điện tử nhằm phục vụ các doanh nghiệp Nhật Bản.

- Khuyến khích đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng dưới nhiều hình thức như BOT, BT...Dự án phải tập trung vào phát triển cảng biển, dịch vụ hậu cần cảng, đường giao thông nội địa, cầu cảng, sân bay, trung tâm hậu cần... và các lĩnh vực khác như y tế, giáo dục, nuôi trồng thuỷ sản kết hợp với chế biến sản phẩm có chất lượng cao.

Lĩnh vực ưu tiên đầu tư trực tiếp nước ngoài:

- Các ngành dịch vụ cảng biển, sân bay, du lịch, kinh tế biển và vận tải biển.

- Các ngành công nghiệp trọng điểm, mũi nhọn, có năng suất, giá trị gia tăng, hàm lượng khoa học và công nghệ cao, sử dụng công nghệ sạch và thân thiện với môi trường.

- Các ngành sản xuất sản phẩm có khả năng tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu, có giá trị gia tăng cao, sản xuất sản phẩm phục vụ ngành công nghiệp phụ trợ.

- Phát triển nông nghiệp sinh thái với các sản phẩm sạch, giá trị thu nhập cao, đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới.

3.2. Một số giải pháp để thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Hải Phòng

Căn cứ dựa trên phân tích thực trạng thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Hải Phòng , phân tích cơ hội, thách thức, điểm mạnh, điểm yếu và mô hình Determinants xác định các yếu tố ảnh hưởng đến thu hút FDI, tác giả đề xuất một số giải pháp để thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài:

3.2.1. Giải pháp 1: Cải thiện môi trường đầu tư, hoàn thiện hệ thống chính sách.

Cơ sở giải pháp: Chính sách còn chồng chéo, thay đổi thường xuyên và chỉ số xếp hạng năng lực cạnh tranh của Hải Phòng thấp hơn so với nhiều tỉnh, thành phố. Thủ tục đầu tư còn nhiều phức tạp, rườm rà, chưa thống nhất.

Nội dung giải pháp:

- Tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật, chính sách về đầu tư đảm bảo tính đồng bộ, nhất quán tạo môi trường đầu tư minh bạch, rõ ràng.

- Chính sách ưu đãi được xây dựng trên nguyên tắc hậu kiểm có điều kiện và thời hạn với định hướng là tập trung ưu tiên vào ngành, lĩnh vực cần phát triển,vào các dự án đầu tư trong khu công nghiệp.

- Bên cạnh hệ thống ưu đãi chuẩn, cần thêm cơ chế ưu đãi thoả thuận để áp dụng với dự án đặc thù.

- Để có cơ sở xem xét, quyết định ưu đãi thoả thuận, tránh cơ chế "xin-cho", cần xây dựng bộ tiêu chí (công nghệ cao, công nghệ xanh, đóng góp cho Ngân sách...).

- Cải thiện môi trường đầu tư, giảm thiểu phiền hà, tiết kiệm thời gian và chi phí đầu tư.

- Hoàn thiện quy định nhằm kiểm soát về công nghệ và môi trường.

- Tăng cường hỗ trợ nhà đầu tư và quản lý sau cấp phép, tập trung hỗ trợ các dự án đã được cấp giấy chứng nhận đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi cho dự án đã được cấp phép đi vào sản xuất kinh doanh, tăng vốn giải ngân và mở rộng sản xuất.

- Phân cấp quản lý nhà nước đối với FDI nhằm khai thác tốt hơn lợi thế so sánh của từng địa phương trong quá trình phát triển kinh tế xã hội .

- Tăng cường cơ chế phối hợp để giải quyết vướng mắc trong quá trình hoạt động của các dự án đầu tư nước ngoài.

- Có chính sách định hướng thu hút đối tác đầu tư từ các nước có công nghệ cao.Bên cạnh việc thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài từ các đối tác đầu tư truyền thống, cần có chính sách xúc tiến và thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài từ các nước có công nghệ cao như Mỹ, châu Âu...

- Để thu hút FDI, cần phải có những quy định về góp vốn, hình thức đầu tư và định hướng đầu tư nhằm giúp cho các nhà đầu tư nước ngoài lựa chọn đầu tư thích hợp nhất. Trong quá trình đầu tư cho phép nhà đầu tư nước ngoài được chuyển đổi hình thức đầu tư một cách linh hoạt để tạo thêm tính hấp dẫn cho nhà đầu tư nước ngoài trong tìm kiếm cơ hội đầu tư.

- Xây dựng chiến lược thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài gắn liền với việc thúc đẩy tăng trưởng các ngành kinh tế mũi nhọn tại Hải Phòng. Trong quá trình thu hút và sử dụng vốn FDI, trước hết cần đảm bảo đầu tư đúng hướng, đúng mục đích, đúng trọng tâm, trọng điểm. Xuất phát từ điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội để thực hiện quy hoạch các ngành kinh tế mũi nhọn. Hiện tại, Hải Phòng đã hình thành các ngành kinh tế chủ lực như đóng và sửa chữa tàu, các ngành dịch vụ gắn với kinh tế biển, logistic,du lịch, ngành nông nghiệp sử dụng công nghệ sinh học hiện đại.

- Giảm thuế và ưu đãi về thuế:

+ Giảm thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong vài năm gần đây đã có sự thay đổi giảm xuống 22% từ năm 2014 và năm 2016 mức thuế suất tiếp tục giảm xuống 20%. Tuy nhiên nếu so với các quốc gia trong khu vực mức thuế suất này vẫn ở mức khá cao.

+ Tiếp tục thực hiện các chính sách ưu đãi thuế với nhà đầu tư nước ngoài đặc biệt là trong những năm đầu của dự án. Ưu đãi giảm thuế suất đối với hoạt động đầu tư nước ngoài so với mức thuế suất hiện hành có thể kéo dài thời gian giảm thuế và miễn thuế cho nhà đầu tư nước ngoài trong những ngành, lĩnh vực trọng điểm, mũi nhọn của thành phố.

- Thực hiện chính sách ưu đãi về đất đai, quy định hiện nay chỉ cho phép nhà đầu tư nước ngoài được quyền lựa chọn hình thức thuê đất, cần triển khai quy định đấu giá quyền sử dụng đất và đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng. +Ưu đãi cấp đất ở các vị trí thuận lợi cho nhà đầu tư nước ngoài, thủ tục cấp phép cần nhanh chóng, thuận tiện không mất nhiều thời gian ảnh hưởng đến tiến độ xây dựng và sản xuất kinh doanh của các nhà đầu tư nước ngoài, ưu đãi giá thuê đất ở mức thấp nhất theo khung quy định.

- Hoàn thiện nội dung và quy trình cấp giấy chứng nhận đầu tư theo hướng đơn giản hoá thủ tục đầu tư, rút ngắn thời gian cấp giấy phép đầu tư. Hiện tại,thời gian cấp giấy phép là 5 ngày có thể xem xét để rút ngắn xuống 3 ngày.

- Tiếp tục thực hiện cơ chế "một cửa liên thông", tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin để giảm bớt thời gian giải quyết thủ tục hành chính hướng tới "một cửa liên thông điện tử".

Kết quả mong đợi: Tạo sự hấp dẫn và tính minh bạch đối với nhà đầu tư, tạo thiện cảm với nhà đầu tư về môi trường đầu tư thông thoáng, rút ngắn thời gian thực hiện thủ tục đầu tư.

3.2.2. Giải pháp 2: Hoàn thiện cơ sở hạ tầng

Cơ sở giải pháp:

Hiện nay, cơ sở hạ tầng của Hải Phòng đã có những sự cải thiện đáng kể. Hệ thống giao thông của Hải Phòng trong đó có công trình lớn như đường cao tốc Hà Nội – Hải Phòng đã được hoàn thành và đưa vào sử dụng.

Xây dựng hoàn chỉnh cơ cấu hạ tầng là một trong những yếu tố quan trọng trong việc cạnh tranh thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài. Hạ tầng tại Hải Phòng bao gồm hệ thống giao thông, điện, nước, viễn thông ... tuy có quy hoạch, sửa chữa nhưng chưa đồng bộ chưa đáp ứng được yêu cầu của công nghiệp hoá,hiện đại hoá.

Nội dung giải pháp:

- Tăng cường công tác quy hoạch phát triển cơ sở hạ tầng. Xây dựng cơ chế chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia vào xây dựng và phát triển hạ tầng các khu công nghiệp theo quy hoạch. Đồng thời rút ngắn thời gian, giảm chi phí trong việc hoàn tất thủ tục hồ sơ giao đất, giảm bớt các khâu trong quá trình xét duyệt cho doanh nghiệp thuê đất. Thực hiện một cách có hiệu quả công tác huy động vốn đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng về giao thông, điện, cấp thoát nước và dịch vụ thông tin liên lạc theo hướng hiện đại.

- Tập trung thu hút nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các dự án phát triển hệ thống giao thông, cảng biển, sản xuất điện, bưu chính viễn thông và công nghệ thông tin... nâng cao chất lượng cơ sở hạ tầng.

- Thực hiện tập trung mở rộng cơ sở hạ tầng đô thị và phát triển cơ sở hạ tầng cho khu vực nông thôn.Hoàn thiện một số công trình hạ tầng đô thị:

+ Dự án Cảng cửa ngõ quốc tế Hải Phòng tại Lạch Huyện

+ Cảng hàng không quốc tế Cát Bi

+ Dự án hạ tầng kỹ thuật khu đô thị Bắc sông Cấm Hải Phòng

+ Các dự án đầu tư hạ tầng kỹ thuật khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải

+ Dự án xây dựng tuyến đường Hồ Sen – Cầu Rào II

+ Dự án phát triển giao thông đô thị, dự án tuyến đường Đồng Khê – giai đoạn 1

+ Dự án Cảng và khu neo đậu tàu phía Tây Bắc đảo Bạch Long Vỹ

Kết quả mong đợi: Cơ sở hạ tầng hiện đại, đồng bộ tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư nước ngoài.

3.2.3 Giải pháp 3: Nâng cao chất lượng nhân lực

Cơ sở giải pháp: Chất lượng nhân lực còn yếu về trình độ chuyên môn, kỹ năng quản lý, trình độ ngoại ngữ, chưa đáp ứng được yêu cầu công việc đặc biệt các công việc sử dụng công nghệ cao.

Nội dung giải pháp:

Để nhanh chóng có được đội ngũ cán bộ, doanh nhân giỏi thành phố Hải Phòng cần làm những việc sau đây:

+ Công tác đào tạo sinh viên:

Lựa chọn các học sinh giỏi tại các trường trung học như trường trung học phổ thông năng khiếu Trần Phú, trung học phổ thông Thái Phiên, trung học phổ thông Ngô Quyền...xét tuyển nếu đủ điều kiện cử đi học tại các nước phát triển. Các học sinh này phải cam kết khi học xong sẽ về công tác tại cơ quan, nếu không sẽ phải hoàn lại học phí và chịu phạt.

+ Chính sách thu hút nhân tài:

Thứ nhất, tạo điều kiện cho các nhà khoa học trong nước và ngoài nước đến công tác và định cư tại Hải Phòng.

Thứ hai, trả mức lương tương xứng với đóng góp của họ cho sự phát triển kinh tế thành phố.

Thứ ba, bố trí công việc phù hợp và chức vụ nhất định.

Thứ tư, tạo điều kiện để các nhà khoa học khai thác thông tin, phòng thí nghiệm trao đổi học tập và khảo sát tại Hải Phòng.

Thứ năm, bố trí sắp xếp công việc cho gia đình của họ, ưu tiên cho con em họ học tập tại các trường uy tín tại Hải Phòng.

+ Công tác đào tạo, bồi dưỡng:

Tiến hành việc nâng cấp các cơ sở trường học hiện có, nâng cao chất lượng đào tạo, phát triển hệ thống giáo dục tại Hải Phòng theo quy hoạch gắn với nhu cầu và yêu cầu thực tiễn, tận dụng mọi nguồn lực để hệ thống giáo dục bắt kịp với trình độ các nước trong khu vực và trên thế giới.

Làm tốt công tác tuyển dụng cán bộ thông qua các hình thức thi nghiệp vụ chuyên môn, phỏng vấn đảm bảo cán bộ đủ năng lực, kinh nghiệm và kỹ năng chuyên môn phù hợp, bồi dưỡng nâng cao năng lực thường xuyên,công tác bồi dưỡng tập sự, tạo môi trường thuận lợi cho doanh nhân và cán bộ.

Đào tạo kỹ năng mềm, kỹ năng quản lý cho cán bộ, tạo tiền đề cho kế hoạch cải cách và nâng cao hiệu quả công việc.

Chú trọng đến công tác đào tạo để nâng cao trình độ ngoại ngữ ở bộ phận trực tiếp làm việc với nhà đầu tư nước ngoài.

Kết quả mong đợi: xây dựng được đội ngũ cán bộ có trình độ chuyên môn cao với đầy đủ các kỹ năng cần thiết và thành thạo trong việc sử dụng ngoại ngữ. Nhờ vậy, chất lượng và hiệu quả công việc được nâng lên đảm bảo lợi ích cho nhà đầu tư nước ngoài.

3.2.4. Giải pháp 4: Tăng cường hoạt động xúc tiến đầu tư

Cơ sở giải pháp: Công tác xúc tiến đầu tư vẫn còn nhiều hạn chế, bất cập: công tác xúc tiến đầu tư còn dàn trải, chưa quảng bá được đầy đủ tiềm năng, thế mạnh và các lĩnh vực ưu tiên thu hút đầu tư của thành phố.

Nội dung giải pháp:

- Đẩy mạnh hoạt động trung tâm xúc tiến đầu tư

Trung tâm xúc tiến đầu tư của Hải Phòng được thành lập ngày 19/09/2016. Để đẩy mạnh hoạt động xúc tiến đầu tư, trung tâm xúc tiến đầu tư cần tiến hành xây dựng và đảm bảo tính chuyên nghiệp cho bộ máy cơ quan xúc tiến đầu tư, đa dạng hoá, đa phương hoá các phương thức xúc tiến đầu tư.

- Sử dụng đa dạng các kỹ thuật xúc tiến đầu tư bao gồm: kỹ thuật xây dựng hình ảnh, kỹ thuật tạo nguồn đầu tư, kỹ thuật dịch vụ đầu tư.

+ Kỹ thuật xây dựng hình ảnh:

1. Quảng cáo trên các phương tiện thông tin đại chúng

2. Tham gia triển lãm, hội thảo đầu tư

3. Quảng cáo trên các phương tiện tuyên truyền của ngành, lĩnh vực

4. Hội thảo thông tin về cơ hội đầu tư

+ Kỹ thuật tạo nguồn đầu tư:

1. Tham gia chiến dịch xúc tiến thông qua điện thoại hoặc thư tín trực tiếp

2. Các đoàn khảo sát, tham quan từ nước đầu tư sang nước sở tại và ngược lại.

3. Hội thảo thông tin về ngành hoặc khu vực

4. Tham gia nghiên cứu những công ty cụ thể

+ Kỹ thuật dịch vụ đầu tư:

1. Cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư

2. Xem xét giải quyết các đơn xin đầu tư và giấy phép đầu tư

3. Cung cấp các dịch vụ sau đầu tư

- Thành lập các công ty tư vấn, các công ty dịch vụ chất lượng cao nhằm cung cấp các dịch vụ về đầu tư cho các nhà đầu tư, trong đó có các nhà đầu tư nước ngoài.

- Ưu tiên việc xúc tiến đầu tư với các đối tác chiến lược, đặc biệt là các đối tác đầu tư có công nghệ cao, không gây ô nhiễm môi trường, các dự án lớn.

- Quảng bá giới thiệu các thông tin về sự hấp dẫn của thị trường đầu tư Hải Phòng thuyết phục các nhà đầu tư đến với thành phố bằng nhiều hình thức:

+ Quảng cáo: Thực hiện quảng cáo thông qua các báo: Thời báo kinh tế Việt Nam, Tạp chí kinh tế quốc tế

+ Internet: Phát triển các trang web nhằm cung cấp thông tin trên mạng Internet, phương tiện này cho phép các nhà đầu tư nước ngoài nhanh chóng có được các thông tin cần thiết về thành phố Hải Phòng.

+ Ấn phẩm, bản tin: việc phát hành bản tin vừa giúp duy trì quan hệ với các nhà đầu tư hiện tại vừa tạo ra khả năng thu hút thêm các nhà đầu tư đến với Hải Phòng.

+ Tổ chức hội thảo và tham gia hội chợ triển lãm: mục đích để tạo mối quan hệ trực tiếp hơn giữa nhà đầu tư và những người đại diện trung tâm xúc tiến đầu tư Hải Phòng.

- Chủ động tiếp cận với các doanh nghiệp lớn, tập đoàn đa quốc gia trong thu hút đầu tư nước ngoài.

- Tăng cường hợp tác, liên kết với các phòng công nghiệp, phòng thương mại của các quốc gia và vùng lãnh thổ tại Việt Nam như Phòng thương mại và công nghiệp châu Âu (EUROCHAM), tổ chức xúc tiến thương mại Nhật Bản (JETRO)...

Kết quả mong đợi: Trên cơ sở thực hiện giải pháp này, nhà đầu tư ở các nước được xúc tiến sẽ thấy được tiềm năng, ưu thế của thành phố Hải Phòng để quyết định đầu tư.

Kết luận chương 3

Chương 3 của Luận văn đã nêu được định hướng thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào thành phố Hải Phòng trong thời gian tới, đưa ra 4 giải pháp thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài bao gồm:

+ Giải pháp 1: Cải thiện môi trường đầu tư, hoàn thiện hệ thống chính sách

+ Giải pháp 2: Hoàn thiện cơ sở hạ tầng

+ Giải pháp 3: Nâng cao chất lượng nhân lực

+ Giải pháp 4: Tăng cường hoạt động xúc tiến đầu tư

KẾT LUẬN

Trong xu thế toàn cầu hoá, đầu tư trực tiếp nước ngoài ngày càng đóng vai trò quan trọng là nhân tố cấu thành sự phát triển của nền kinh tế thế giới và thúc đẩy quá trình hội nhập của các nước đang phát triển.

Trước nhu cầu cấp bách về vốn để phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam nói chung và Hải Phòng nói riêng, sớm hoàn thành tiến trình công nghiệp hoá – hiện đại hoá trước năm 2020, luận văn "Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam - Nghiên cứu sâu cho trường hợp của Hải Phòng" đã tiến hành phân tích thực chứng và phân tích định lượng kết hợp với phương pháp so sánh, tổng hợp trên cơ sở lý luận kinh tế về đầu tư trực tiếp nước ngoài đã có những đóng góp sau:

Thứ nhất, nêu được lý luận về đầu tư trực tiếp nước ngoài, thông qua đó làm nổi bật bản chất và xu hướng vận động của hình thức đầu tư này trong hoạt động kinh doanh quốc tế, những đóng góp tích cực cũng như hạn chế với nước tiếp nhận và nước đầu tư.

Thứ hai, phân tích thực trạng đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam giai đoạn từ năm 1988 đến năm 2015 và Hải Phòng trong giai đoạn từ năm 1990 đến năm 2015 trên các khía cạnh:

- Tình hình thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam và Hải Phòng.

- Những đóng góp của đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với Việt Nam và đối với Hải Phòng.

-Những nhân tố thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam và của Hải Phòng.

- Những rào cản trong thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam và của Hải Phòng.

Thứ ba, trên cơ sở phân tích thực trạng thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam và của Hải Phòng, Luận văn có đề xuất một số giải pháp thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Hải Phòng trong thời gian tới.

Những kết quả nghiên cứu của Luận văn đã có sự đóng góp về mặt lý luận và thực tiễn về thu hút FDI tại Việt Nam nói chung và Hải Phòng nói riêng. Trong khuôn khổ luận văn, việc tiến hành xây dựng mô hình bị giới hạn là chưa kiểm tra tính dừng của số liệu, do đó tác giả hy vọng các nghiên cứu trong thời gian tới sẽ làm rõ hơn cho vấn đề này.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt:

1, Bùi Thị Tuyết Anh (2014), Hoàn thiện môi trường đầu tư nhằm tăng cường thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Hải Phòng, Luận văn thạc sĩ kinh tế.

2, Đỗ Đức Bình (2008), Giáo trình Kinh tế quốc tế, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân.

3, CIEM (2010), Nâng cao hiệu quả thu hút và sử dụng FDI tại Việt Nam, Báo cáo chuyên đề, Hà Nội.

4, Cục thống kê Hải Phòng (2015), Niên giám thống kê Hải Phòng 2014.

5, Cục thống kê Hải Phòng (2016), Niên giám thống kê Hải Phòng 2015.

6,Hoàng Chí Cương (2004), Một số biện pháp nhằm tăng cường thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào địa bàn thành phố Hải Phòng, Luận văn thạc sĩ kinh tế.

7, Nguyễn Trọng Hải (2008), Vận dụng một số phương pháp thống kê phân tích hiệu quả kinh tế của đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam, Luận án tiến sĩ kinh tế.

8, Đan Đức Hiệp (2005), Kinh tế Hải Phòng 50 năm xây dựng và phát triển, NXB Thống kê Hà Nội.

9, Nguyễn Thị Ái Liên (2011), Môi trường đầu tư với hoạt động thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam, Luận án tiến sĩ kinh tế.

10, Vũ Chí Lộc (1997), Giáo trình đầu tư nước ngoài, NXB Giáo dục.

11, Luật đầu tư nước ngoài 1987.

12, Luật đầu tư nước ngoài 1990.

13, Luật đầu tư nước ngoài 1992.

14, Luật đầu tư nước ngoài 2000.

15, Luật đầu tư 2005.

16, Luật đầu tư 2014.

17, Phùng Xuân Nhạ (2001), Giáo trình đầu tư quốc tế, NXB Đại học quốc gia Hà Nội.

18, Bùi Huy Nhượng (2006), Một số biện pháp thúc đẩy việc triển khai thực hiện các dự án FDI tại Việt Nam, Luận án tiến sĩ kinh tế.

19, Vũ Trường Sơn (1997), Đầu tư trực tiếp nước ngoài với tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam, NXB Thống kê Hà Nội.

20, Võ Thanh Thu (2004), Kỹ thuật đầu tư trực tiếp nước ngoài, NXB Thành phố Hồ Chí Minh.

21, http: www.dut.edu.vn.

22, http: www.gso.gov.vn.

23, http: www.haiphong.gov.vn.

24, http: www.mpi.gov.vn.

25, http: www.thongkehaiphong.gov.vn.

26, http: www.vcci.com.vn.

Tiếng anh:

27, IMF (1993), Balance of payment, Fifth Edition.

28, NguyenNgocAnh and NguyenThang (2007), Foreign direct investment in VietNam: An overview and analysis the determinants of spatial distribution across province.

29, OECD Benchmark Definition of Foreign Direct Investment, Third Edition.

30, United Nation (1996), World Investment Report.

PHỤ LỤC 1

CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP TỈNH

Địa phương	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015
An Giang	66.47	61.12	62.47	61.94	62.22	63.42	59.07	58.1	57.61
Bắc Giang	55.48	47.44	57.5	58.02	60.79	57.08	54.79	57.33	57.61
Bắc Kạn	46.47	39.78	47.5	51.49	52.71	51	53.53	53.02	53.20
Bạc Liêu	42.49	40.92	52.04	58.2	57.92	62.85	59.89	59.5	58.44
Bắc Ninh	58.96	59.57	65.7	64.48	67.27	62.26	61.07	60.92	59.91
Bến Tre	62.88	62.42	64.09	63.11	59.9	58.35	62.78	59.7	60.10
Bình Định	69.46	60.67	65.97	60.37	58.14	63.06	59.37	59.72	59.23
Bình Dương	77.2	71.76	74.01	65.72	63.99	59.64	58.15	58.82	58.89
Bình Phước	50.37	53.71	56.15	57.24	65.87	55.82	57.47	57.79	56.41
Bình Thuận	57.66	58.75	64.96	58.45	57.62	54.08	59.09	59.16	58.83
BRVT	65.63	60.51	65.96	60.55	66.13	59.14	56.99	59.05	59.51
Cà Mau	56.19	58.64	61.96	53.57	59.43	53.76	53.8	53.22	54.40
Cần Thơ	61.76	56.32	62.17	62.46	62.66	60.32	61.46	59.94	59.81
Cao Bằng	40.18	41.02	45.43	53.55	50.98	50.55	52.3	52.04	54.44

Địa phương	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015
Đà Nẵng	72.96	72.18	75.96	69.77	66.98	61.71	66.45	66.87	68.34
Đắk Lắk	51.05	53.33	57.37	57.2	53.46	55.94	57.13	58.76	59.00
Đắk Nông	37.96	41	46.96	48.91	52.87	53.91	54.68	53.9	48.96
Điện Biên	41.7	36.4	59.32	55.12	59.96	45.12	56.23	50.32	56.48
Đồng Nai	62.33	59.62	63.16	59.49	64.77	62.29	56.93	57.26	57.79
Đồng Tháp	64.9	66.64	68.54	67.22	67.06	63.79	63.35	65.28	66.39
Gia Lai	56.16	51.82	56	53.65	55.07	56.5	57.96	56.16	50.45
Hà Giang	54.59	48.18	58.16	53.94	57.62	53	55.04	52.47	50.45
Ha Nam	51.29	55.13	56.89	52.18	51.58	51.92	57.81	56.57	58.49
Hà Nội	56.73	53.74	58.18	55.73	58.28	53.4	57.67	58.89	59.00
Hà Tĩnh	45.56	47.48	55.26	57.22	65.97	56.27	55.88	58.19	57.20
Hải Dương	53.22	54.07	58.96	57.51	58.41	56.29	56.37	58.63	58.37
Hải Phòng	53.19	47.68	57.57	54.64	57.07	53.58	59.76	58.25	58.65
Hậu Giang	59.41	55.36	64.38	63.91	57.4	62.01	59.29	58.91	58.33
Hòa Bình	50.18	48.35	47.82	49.89	56.52	55.51	52.15	56.57	57.13
Hưng Yên	57.47	57.53	61.31	49.77	59.29	58.01	53.91	55.14	55.10

Địa phương	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015
Khánh Hòa	52.42	52.12	58.66	56.75	59.11	58.82	57.49	59.78	58.69
Kiên Giang	52.82	52.25	63.04	58.9	59.98	62.96	63.55	61.1	60.31
Kon Tum	44.54	41.94	54.28	57.01	57.1	51.39	56.04	54.66	56.55
Lai Châu	38.19	43.95	55.55	51.77	60.36	52.47	55.78	50.6	52.77
Lâm Đồng	49.85	48.1	52.93	58.26	51.75	52.84	57.22	58.79	59.04
Lạng Sơn	43.23	45.63	52.52	50.2	54.26	56.29	52.76	55.05	54.61
Lào Cai	66.95	61.22	70.47	67.95	73.53	63.08	59.43	64.67	62.32
Long An	58.82	63.99	64.44	62.74	67.12	60.21	59.36	61.37	60.86
Nam Định	51.76	49.52	52.6	55.63	55.48	52.23	56.31	58.52	59.62
Nghệ An	49.76	48.46	52.56	52.38	55.46	54.36	55.83	58.82	58.47
Ninh Binh	57.67	56.14	58.31	62.85	61.12	58.87	58.71	60.75	58.51
Ninh Thuận	47.33	47.82	54.91	56.61	57	59.76	54.22	56.88	57.45
Phú Thọ	55.64	52.49	53.3	52.47	60.31	55.54	53.91	57.72	58.37
Phú Yên	57.87	51.24	54.77	58.18	55.15	53.36	54.48	56.44	56.15
Quảng Bình	49.51	44.17	55.68	55.22	58.16	55.84	58.25	56.5	56.71
Quảng Nam	62.92	59.97	61.08	59.34	63.4	60.27	58.76	59.97	61.06
Quảng Ngãi	51.39	50.05	52.34	52.21	62.24	58.33	62.6	59.55	59.70

Địa phương	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015
Quảng Ninh	58.34	54.7	60.81	64.41	63.25	59.55	63.51	62.16	65.75
Quảng Trị	51.1	50.72	55.32	61.61	63.08	55.91	53.13	55.07	57.32
Sóc Trăng	64.68	54.24	56.63	61.49	62.68	55.01	58.97	58.13	59.04
Sơn La	50.35	46.6	53.4	49.26	54.32	58.99	53.86	55.28	57.21
Tây Ninh	53.92	45.1	59.03	57.93	60.43	51.95	61.15	59.62	59.66
Thái Bình	55.99	54.27	54.58	60.04	53.69	58.37	59.1	57.37	57.64
Thái Nguyên	52.02	46.03	58.58	56.54	53.57	60.07	58.96	61.25	61.21
Thanh Hóa	52.82	46.22	57.32	55.68	60.62	55.11	61.59	60.33	60.74
Tiền Giang	64.63	57.27	65.81	59.63	59.58	57.63	57.19	55.11	56.74
TP.HCM	64.83	60.15	63.22	59.67	61.93	61.19	61.19	62.73	61.36
Trà Vinh	56.3	55.17	63.22	65.8	57.56	62.75	60.87	58.58	57.55
TT- Huế	62.44	60.71	64.23	61.31	60.95	57.12	65.56	59.98	58.52
Tuyên Quang	52.13	52	57.92	57.9	53.67	47.81	48.98	55.2	56.81
Vĩnh Long	70.14	66.97	67.24	63.4	54.1	62.97	59.73	59.54	59.49
Vĩnh Phúc	66.06	69.37	66.65	61.73	62.57	55.15	58.86	61.81	62.56
Yên Bái	59.73	57.79	61.71	60.16	63.05	55.36	52.67	54.77	56.64

PHỤ LỤC 2

TỔNG HỢP CÁC CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA HẢI PHÒNG QUA CÁC NĂM

Chỉ số	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
Gia nhập thị trường	8.09	8	8.18	6.38	8.56	8.12	7.35	7.7	7.76
Tiếp cận đất đai	5.33	5.43	4.78	3.83	4.48	5.62	6.4	5.1	4.87
Tính minh bạch	5.81	6.3	6.3	6.23	5.95	6.38	5.42	5.91	6.1
Chi phí thời gian	7.56	5.58	6.94	5.62	5.61	3.57	5.24	5.95	6.13
Chi phí không chính thức	6.39	5.97	5.19	6.08	5.48	5.56	5.44	4.51	4.81
Tính năng động	3.23	4.43	2.84	2.66	3.71	2.41	5.48	3.59	3.97
Hỗ trợ doanh nghiệp	5.56	7.1	6.96	6.96	4.62	5.34	6.3	5.75	5.55
Đào tạo lao động	4.9	3.28	5.09	5.47	5.62	5.94	6.33	7.41	7.33
Thiết chế pháp lý	3.31	3.58	4.6	4.6	5.9	4.04	5.78	4.33	5.15
Cạnh tranh bình đẳng	-	-	-	-	-	-	6.21	4.5	3.9
PCI	53.19	47.68	57.5	54.6	57.07	53.58	59.7	58.2	58.65
Xếp hạng	53	48	36	48	45	50	15	34	28